

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 234 /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2016

## QUYẾT ĐỊNH

V/v : Phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-UBND ngày 17/9/2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/QĐ-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế về việc Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-SYT ngày 21/04/2016 về việc Thành lập đoàn thẩm định phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh ;

Căn cứ Biên bản thẩm định điều kiện triển khai Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh ngày 17/05/2016;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y Sở Y tế;

### QUYẾT ĐỊNH :

**Điều 1.** Phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh triển khai tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh gồm 2002 kỹ thuật (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đông Anh chịu trách nhiệm chỉ đạo bệnh viện đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực để thực hiện các kỹ thuật trong khám, chữa bệnh đã được phê duyệt theo đúng các quy định hiện hành liên quan đến hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, các phòng ban liên quan và Giám đốc Bệnh viện đa khoa Đông Anh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Giám đốc Sở y tế HN (để báo cáo)
- Lưu VT, NVY. 2



Lưu Thi Liên

Danh mục phê duyệt bổ sung kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh  
tại Bệnh viện đa khoa huyện Đông Anh

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 2734 /QĐ-SYT ngày 29 / 6 /2016 của Sở Y tế Hà Nội)

| STT | TT<br>43 | DANH MỤC KỸ THUẬT                                                  | PHÂN TUYỂN<br>KỸ THUẬT |   |   |   |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|---|---|---|
| 1   |          | 2                                                                  | 3                      |   |   |   |
|     |          |                                                                    | A                      | B | C | D |
|     |          | <b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>                             |                        |   |   |   |
|     |          | <b>A. TUẦN HOÀN</b>                                                |                        |   |   |   |
| 1.  | 9        | Đặt catheter động mạch                                             | x                      | x |   |   |
| 2.  | 11       | Chăm sóc catheter động mạch                                        | x                      | x |   |   |
| 3.  | 12       | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                       | x                      | x | x |   |
| 4.  | 15       | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm                                      | x                      | x | x |   |
| 5.  | 16       | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục $\leq 8$ giờ                | x                      | x |   |   |
| 6.  | 17       | Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục $\leq 8$ giờ                 | x                      | x |   |   |
| 7.  | 20       | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                   | x                      | x | x |   |
| 8.  | 32       | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                   | x                      | x | x |   |
| 9.  | 34       | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện     | x                      | x | x |   |
| 10. | 41       | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                     | x                      | x | x |   |
|     |          | <b>B. HÔ HẤP</b>                                                   |                        |   |   |   |
| 11. | 64       | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em  | x                      | x | x | x |
| 12. | 65       | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                           | x                      | x | x | x |
| 13. | 66       | Đặt ống nội khí quản                                               | x                      | x | x |   |
| 14. | 71       | Mở khí quản cấp cứu                                                | x                      | x | x |   |
| 15. | 75       | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)                                | x                      | x | x |   |
| 16. | 82       | Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)                  | x                      | x | x | x |
| 17. | 94       | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp $\leq 8$ giờ                     | x                      | x | x |   |
| 18. | 95       | Mở màng phổi cấp cứu                                               | x                      | x | x |   |
| 19. | 96       | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                  | x                      | x | x |   |
| 20. | 97       | Dẫn lưu màng phổi liên tục $\leq 8$ giờ                            | x                      | x | x |   |
| 21. | 108      | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy | x                      | x |   |   |
| 22. | 148      | Thủ thuật huy động phế nang 40/40                                  | x                      | x |   |   |
| 23. | 172      | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                       | x                      | x |   |   |
|     |          | <b>D. TIÊU HOÁ</b>                                                 |                        |   |   |   |
| 24. | 218      | Rửa dạ dày cấp cứu                                                 | x                      | x | x | x |
| 25. | 224      | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                              | x                      | x | x | x |
| 26. | 232      | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm                  | x                      | x | x |   |

CH

**DANH MỤC KỸ THUẬT**  
**BỆNH VIỆN ĐK ĐÔNG ANH ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG NĂM 2016**

| STT | TT<br>43 | DANH MỤC KỸ THUẬT                                                  | PHÂN TUYỂN<br>KỸ THUẬT |   |   |   |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------|------------------------|---|---|---|
| 1   |          | 2                                                                  | 3                      |   |   |   |
|     |          |                                                                    | A                      | B | C | D |
|     |          | <b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC</b>                             |                        |   |   |   |
|     |          | <b>A. TUẦN HOÀN</b>                                                |                        |   |   |   |
| 1.  | 9        | Đặt catheter động mạch                                             | x                      | x |   |   |
| 2.  | 11       | Chăm sóc catheter động mạch                                        | x                      | x |   |   |
| 3.  | 12       | Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)                       | x                      | x | x |   |
| 4.  | 15       | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm                                      | x                      | x | x |   |
| 5.  | 16       | Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục $\leq 8$ giờ                | x                      | x |   |   |
| 6.  | 17       | Đo áp lực động mạch xâm nhập liên tục $\leq 8$ giờ                 | x                      | x |   |   |
| 7.  | 20       | Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu                   | x                      | x | x |   |
| 8.  | 32       | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu                                   | x                      | x | x |   |
| 9.  | 34       | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện     | x                      | x | x |   |
| 10. | 41       | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu                                     | x                      | x | x |   |
|     |          | <b>B. HÔ HẤP</b>                                                   |                        |   |   |   |
| 11. | 64       | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em  | x                      | x | x | x |
| 12. | 65       | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                           | x                      | x | x | x |
| 13. | 66       | Đặt ống nội khí quản                                               | x                      | x | x |   |
| 14. | 71       | Mở khí quản cấp cứu                                                | x                      | x | x |   |
| 15. | 75       | Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)                                | x                      | x | x |   |
| 16. | 82       | Đánh giá mức độ nặng của COPD bằng FEV1 (một lần)                  | x                      | x | x | x |
| 17. | 94       | Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp $\leq 8$ giờ                     | x                      | x | x |   |
| 18. | 95       | Mở màng phổi cấp cứu                                               | x                      | x | x |   |
| 19. | 96       | Mở màng phổi tối thiểu bằng troca                                  | x                      | x | x |   |
| 20. | 97       | Dẫn lưu màng phổi liên tục $\leq 8$ giờ                            | x                      | x | x |   |
| 21. | 108      | Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy | x                      | x |   |   |
| 22. | 148      | Thủ thuật huy động phế nang 40/40                                  | x                      | x |   |   |
| 23. | 172      | Đặt catheter lọc máu cấp cứu                                       | x                      | x |   |   |
|     |          | <b>Đ. TIÊU HOÁ</b>                                                 |                        |   |   |   |
| 24. | 218      | Rửa dạ dày cấp cứu                                                 | x                      | x | x | x |
| 25. | 224      | Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)                              | x                      | x | x | x |
| 26. | 232      | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu              | x                      | x | x |   |

|     |     |                                                                               |   |   |   |   |
|-----|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 27. | 233 | Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu có gây mê tĩnh mạch                          | x | x | x |   |
| 28. | 239 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                             | x | x | x |   |
| 29. | 243 | Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp $\leq 8$ giờ                                | x | x | x |   |
|     |     | <b>E. TOÀN THÂN</b>                                                           |   |   |   |   |
| 30. | 246 | Đo lượng nước tiêu 24 giờ                                                     | x | x | x | x |
| 31. | 251 | Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)             | x | x | x | x |
| 32. | 261 | Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)                                         | x | x | x | x |
| 33. | 275 | Băng bó vết thương                                                            | x | x | x | x |
| 34. | 277 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng                                             | x | x | x | x |
| 35. | 278 | Vận chuyển người bệnh cấp cứu                                                 | x | x | x | x |
| 36. | 279 | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng                          | x | x | x |   |
|     |     | <b>G. XÉT NGHIỆM</b>                                                          |   |   |   |   |
| 37. | 284 | Định nhóm máu tại giường                                                      | x | x | x | x |
| 38. | 296 | Phát hiện opiat bằng naloxone                                                 | x | x | x |   |
|     |     | <b>III. NHI</b><br>(Áp dụng riêng đối với chuyên ngành Nhi)                   |   |   |   |   |
|     |     | <b>I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC (Nhi)</b>                                  |   |   |   |   |
|     |     | <b>A. TUẦN HOÀN</b>                                                           |   |   |   |   |
| 39. | 27  | Xử trí và theo dõi loạn nhịp tim cấp cứu                                      | x | x |   |   |
| 40. | 28  | Đặt catheter tĩnh mạch                                                        | x | x | x |   |
| 41. | 34  | Đặt catheter tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh                                      | x | x | x |   |
| 42. | 35  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm                                              | x | x | x |   |
| 43. | 41  | Siêu âm tim cấp cứu tại giường                                                | x | x | x |   |
| 44. | 44  | Ghi điện tim cấp cứu tại giường                                               | x | x | x |   |
| 45. | 45  | Hạ huyết áp chỉ huy                                                           | x | x | x |   |
| 46. | 46  | Theo dõi huyết áp liên tục tại giường                                         | x | x | x |   |
| 47. | 48  | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp                                  | x | x | x |   |
| 48. | 49  | Chăm sóc catheter tĩnh mạch                                                   | x | x | x |   |
| 49. | 51  | Ép tim ngoài lồng ngực                                                        | x | x | x | x |
|     |     | <b>B. HÔ HẤP</b>                                                              |   |   |   |   |
| 50. | 75  | Cai máy thở                                                                   | x | x | x |   |
| 51. | 76  | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy. | x | x | x |   |
| 52. | 77  | Đặt ống nội khí quản                                                          | x | x | x |   |
| 53. | 78  | Mở khí quản                                                                   | x | x | x |   |
| 54. | 79  | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi                                               | x | x | x |   |
| 55. | 80  | Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp                                    | x | x | x |   |
| 56. | 82  | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)                                  | x | x | x |   |
| 57. | 83  | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản                                       | x | x | x |   |

|     |     |                                                                  |   |   |   |   |
|-----|-----|------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 58. | 84  | Chọc thăm dò màng phổi                                           | x | x | x |   |
| 59. | 87  | Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2) liên tục tại giường              | x | x | x |   |
| 60. | 88  | Thăm dò chức năng hô hấp                                         | x | x | x |   |
| 61. | 89  | Khí dung thuốc cấp cứu                                           | x | x | x |   |
| 62. | 90  | Khí dung thuốc thở máy                                           | x | x | x |   |
| 63. | 91  | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần               | x | x | x |   |
| 64. | 93  | Vận động trị liệu hô hấp                                         | x | x | x |   |
| 65. | 97  | Mở khí quản ngược dòng cấp cứu                                   | x | x | x |   |
| 66. | 98  | Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhĩn giáp                    | x | x | x |   |
| 67. | 105 | Thổi ngạt                                                        | x | x | x | x |
| 68. | 106 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ                                         | x | x | x | x |
| 69. | 107 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)                        | x | x | x | x |
| 70. | 108 | Thở oxy gọng kính                                                | x | x | x | x |
| 71. | 109 | Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi                       | x | x | x | x |
| 72. | 110 | Thở oxy qua mặt nạ có túi                                        | x | x | x | x |
| 73. | 111 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube)                                   | x | x | x | x |
| 74. | 113 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp                                   | x | x | x | x |
|     |     | <b>C. THẬN – LỘC MÁU</b>                                         |   |   |   |   |
| 75. | 131 | Rửa bàng quang lấy máu cục                                       | x | x | x |   |
| 76. | 132 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang                                 | x | x | x |   |
| 77. | 133 | Thông tiểu                                                       | x | x | x | x |
| 78. | 134 | Hồi sức chống sốc                                                | x | x | x | x |
|     |     | <b>D. THẬN KINH</b>                                              |   |   |   |   |
| 79. | 148 | Chọc dịch tuỷ sống                                               | x | x | x |   |
| 80. | 149 | Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)        | x | x | x |   |
|     |     | <b>Đ. TIÊU HÓA</b>                                               |   |   |   |   |
| 81. | 164 | Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu                                           | x | x | x |   |
| 82. | 166 | Rửa màng bụng cấp cứu                                            | x | x |   |   |
| 83. | 167 | Đặt ống thông dạ dày                                             | x | x | x |   |
| 84. | 171 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu                                | x | x | x |   |
| 85. | 172 | Cho ăn qua ống thông dạ dày                                      | x | x | x |   |
| 86. | 178 | Đặt sonde hậu môn                                                | x | x | x | x |
| 87. | 179 | Thụt tháo phân                                                   | x | x | x | x |
| 88. | 180 | Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên     | x | x | x | x |
| 89. | 181 | Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay | x | x | x | x |
|     |     | <b>E. TOÀN THÂN</b>                                              |   |   |   |   |
| 90. | 184 | Hạ nhiệt độ chỉ huy                                              | x | x |   |   |
| 91. | 185 | Nâng thân nhiệt chủ động                                         | x | x | x |   |
| 92. | 186 | Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh                               | x | x |   |   |
| 93. | 187 | Kiểm soát đau trong cấp cứu                                      | x | x | x |   |
| 94. | 190 | Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm khí máu                    | x | x | x |   |

|                                   |     |                                                    |   |   |   |   |
|-----------------------------------|-----|----------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 95.                               | 191 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường           | x | x | x |   |
| 96.                               | 193 | Truyền máu và các chế phẩm máu                     | x | x | x |   |
| 97.                               | 202 | Băng bó vết thương                                 | x | x | x | x |
| 98.                               | 203 | Cầm máu (vết thương chảy máu)                      | x | x | x | x |
| 99.                               | 204 | Vận chuyển người bệnh an toàn                      | x | x | x | x |
| 100.                              | 205 | Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy              | x | x | x | x |
| 101.                              | 206 | Định nhóm máu tại giường                           | x | x | x | * |
| 102.                              | 207 | Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê                   | x | x | x | x |
| 103.                              | 208 | Lấy máu tĩnh mạch bệnh                             | x | x | x | x |
| 104.                              | 210 | Tiêm truyền thuốc                                  | x | x | x | x |
| <b>II. TÂM THẦN (Nhi)</b>         |     |                                                    |   |   |   |   |
| 105.                              | 257 | Xử trí người bệnh kích động                        | x | x | x |   |
| 106.                              | 268 | Cấp cứu người bệnh tự sát                          | x | x | x | x |
| 107.                              | 269 | Xử trí dị ứng thuốc hướng thần                     | x | x | x | x |
| <b>III. Y HỌC CỔ TRUYỀN (Nhi)</b> |     |                                                    |   |   |   |   |
| <b>A. KỸ THUẬT CHUNG</b>          |     |                                                    |   |   |   |   |
| 108.                              | 284 | Sắc thuốc thang                                    | x | x | x | x |
| 109.                              | 288 | Chườm ngải                                         | x | x | x | x |
| 110.                              | 289 | Hào châm                                           | x | x | x | x |
| 111.                              | 291 | Ôn châm                                            | x | x | x | x |
| 112.                              | 292 | Chích lễ                                           | x | x | x | x |
| <b>B. ĐIỆN MĂNG CHÂM</b>          |     |                                                    |   |   |   |   |
| 113.                              | 294 | Điện măng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp     | x | x | x |   |
| 114.                              | 295 | Điện măng châm điều trị liệt chi trên              | x | x | x |   |
| 115.                              | 296 | Điện măng châm điều trị liệt chi dưới              | x | x | x |   |
| 116.                              | 297 | Điện măng châm điều trị liệt nửa người             | x | x | x |   |
| 117.                              | 299 | Điện măng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh  | x | x | x |   |
| 118.                              | 300 | Điện măng châm điều trị teo cơ                     | x | x | x |   |
| 119.                              | 301 | Điện măng châm điều trị đau thần kinh tọa          | x | x | x |   |
| 120.                              | 302 | Điện măng châm điều trị bại não                    | x | x | x |   |
| 121.                              | 303 | Điện măng châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp   | x | x | x |   |
| 122.                              | 311 | Điện măng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | x | x | x |   |
| 123.                              | 312 | Điện măng châm điều trị liệt VII ngoại biên        | x | x | x |   |
| 124.                              | 318 | Điện măng châm điều trị giảm thính lực             | x | x | x |   |
| 125.                              | 323 | Điện măng châm điều trị đau thần kinh liên sườn    | x | x | x |   |
| 126.                              | 329 | Điện măng châm điều trị viêm khớp dạng thấp        | x | x | x |   |
| 127.                              | 330 | Điện măng châm điều trị thoái hoá khớp             | x | x | x |   |
| 128.                              | 331 | Điện măng châm điều trị đau lưng                   | x | x | x |   |
| 129.                              | 334 | Điện măng châm điều trị hội chứng vai gáy          | x | x | x |   |
| 130.                              | 335 | Điện măng châm điều trị chứng tic                  | x | x | x |   |
| 131.                              | 336 | Điện măng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta      | x | x | x |   |
| 132.                              | 339 | Điện măng châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện    | x | x | x |   |
| 133.                              | 342 | Điện măng châm điều trị đái dầm                    | x | x | x |   |

|      |     |                                                            |   |   |   |   |
|------|-----|------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 134. | 343 | Điện móng châm điều trị bí đại                             | x | x | x |   |
| 135. | 344 | Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật         | x | x | x |   |
| 136. | 347 | Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | x | x | x |   |
|      |     | <b>C. ĐIỆN NHĨ CHÂM</b>                                    |   |   |   |   |
| 137. | 358 | Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai                         | x | x | x |   |
| 138. | 367 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                             | x | x | x |   |
|      |     | <b>D. CÂY CHỈ</b>                                          |   |   |   |   |
| 139. | 404 | Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt                         | x | x | x |   |
| 140. | 405 | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                             | x | x | x |   |
| 141. | 406 | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                             | x | x | x |   |
| 142. | 407 | Cây chỉ điều trị liệt nửa người                            | x | x | x |   |
| 143. | 411 | Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ                         | x | x | x |   |
| 144. | 412 | Cây chỉ điều trị bại não                                   | x | x | x |   |
| 145. | 413 | Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ                                | x | x | x |   |
| 146. | 446 | Cây chỉ điều trị đau lưng                                  | x | x | x |   |
|      |     | <b>Đ. ĐIỆN CHÂM</b>                                        |   |   |   |   |
| 147. | 461 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt                       | x | x | x | x |
| 148. | 462 | Điện châm điều trị liệt chi trên                           | x | x | x | x |
| 149. | 463 | Điện châm điều trị liệt chi dưới                           | x | x | x | x |
| 150. | 464 | Điện châm điều trị liệt nửa người                          | x | x | x | x |
| 151. | 467 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ                       | x | x | x | x |
| 152. | 468 | Điện châm điều trị bại não                                 | x | x | x | x |
| 153. | 469 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ                              | x | x | x | x |
| 154. | 478 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu                    | x | x | x | x |
| 155. | 479 | Điện châm điều trị mất ngủ                                 | x | x | x | x |
| 156. | 483 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V              | x | x | x | x |
| 157. | 513 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | x | x | x | x |
| 158. | 525 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp                     | x | x | x | x |
| 159. | 526 | Điện châm điều trị thoái hoá khớp                          | x | x | x | x |
|      |     | <b>E. THUỶ CHÂM</b>                                        |   |   |   |   |
| 160. | 539 | Thuỷ châm điều trị bại não                                 | x | x | x | x |
| 161. | 540 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ                              | x | x | x | x |
|      |     | <b>G. XOA BÓP BẨM HUYẾT</b>                                |   |   |   |   |
| 162. | 625 | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ                         | x | x | x | x |
| 163. | 626 | Xoa bóp bấm huyết điều trị stress                          | x | x | x | x |
|      |     | <b>IV. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (Nhị)</b>                        |   |   |   |   |
|      |     | <b>A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU - PHCN</b>                           |   |   |   |   |
| 164. | 739 | Đánh giá kỹ năng ngôn ngữ-giao tiếp                        | x | x |   |   |
| 165. | 740 | Đánh giá kỹ năng vận động tinh-sinh hoạt hàng ngày         | x | x |   |   |
| 166. | 749 | Sửa lỗi phát âm                                            | x | x |   |   |
| 167. | 757 | Kỹ năng sinh hoạt hàng ngày (ăn/uống/vệ sinh/thay          | x | x |   |   |

|      |      |                                                                                        |   |   |   |   |
|------|------|----------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
|      |      | quần áo...)                                                                            |   |   |   |   |
| 168. | 767  | Thủy trị liệu                                                                          | x | x | x |   |
| 169. | 768  | Thủy trị liệu có thuốc                                                                 | x | x | x |   |
| 170. | 769  | Hoạt động trị liệu                                                                     | x | x | x |   |
| 171. | 780  | Kỹ thuật kéo giãn                                                                      | x | x | x |   |
| 172. | 796  | Vật lý trị liệu - PHCN cho người bệnh cứng khớp                                        | x | x | x |   |
| 173. | 813  | Xoa bóp                                                                                | x | x | x | x |
| 174. | 814  | Tập ho                                                                                 | x | x | x | x |
| 175. | 815  | Tập thở                                                                                | x | x | x | x |
| 176. | 818  | Sử dụng xe lăn                                                                         | x | x | x | x |
| 177. | 819  | Kỹ thuật thay đổi tư thế lăn trở khi nằm                                               | x | x | x | x |
| 178. | 820  | Tập vận động chủ động                                                                  | x | x | x | x |
| 179. | 821  | Tập vận động có kháng trở                                                              | x | x | x | x |
| 180. | 822  | Tập vận động thụ động                                                                  | x | x | x | x |
| 181. | 825  | Thử cơ bằng tay                                                                        | x | x | x | x |
| 182. | 884  | Xoa bóp bấm huyệt/kéo nắn cột sống, các khớp                                           | x | x | x | x |
| 183. | 885  | Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay                                                       | x | x | x | x |
| 184. | 886  | Xoa bóp lưng, chân                                                                     | x | x | x | x |
| 185. | 887  | Xoa bóp                                                                                | x | x | x | x |
| 186. | 888  | Xoa bóp tại giường bệnh cho người bệnh nội trú các khoa                                | x | x | x | x |
| 187. | 890  | Tập do liệt ngoại biên người bệnh liệt nửa người, liệt các chi, tổn thương hệ vận động | x | x | x | x |
|      |      | <b>B. LÀM VÀ SỬ DỤNG CÁC DỤNG CỤ TRỢ GIÚP</b>                                          |   |   |   |   |
| 188. | 969  | Thang tường                                                                            | x | x |   |   |
| 189. | 970  | Thanh song song                                                                        | x | x |   |   |
| 190. | 977  | Khung tập đi                                                                           | x | x | x |   |
| 191. | 983  | Nạng nách                                                                              | x | x | x | x |
| 192. | 984  | Nạng khuỷu                                                                             | x | x | x | x |
| 193. | 985  | Gậy tập                                                                                | x | x | x | x |
| 194. | 986  | Nẹp khớp gối                                                                           | x | x | x | x |
|      |      | <b>V. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP (Nhi)</b>                                           |   |   |   |   |
|      |      | <b>B. TAI - MŨI - HỌNG</b>                                                             |   |   |   |   |
| 195. | 992  | Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)                                      | x | x |   |   |
| 196. | 993  | Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)                                         | x | x |   |   |
| 197. | 994  | Nội soi cầm máu mũi                                                                    | x | x |   |   |
| 198. | 997  | Nội soi mũi, họng có sinh thiết                                                        | x | x |   |   |
| 199. | 999  | Nội soi mũi xoang                                                                      | x | x |   |   |
| 200. | 1001 | Nội soi tai                                                                            | x | x | x |   |
| 201. | 1002 | Nội soi mũi                                                                            | x | x | x |   |
| 202. | 1003 | Nội soi họng                                                                           | x | x | x |   |



|      |      |                                                                                                                   |   |   |   |  |
|------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
|      |      | <b>E. TIẾT NIỆU</b>                                                                                               |   |   |   |  |
| 203. | 1074 | Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)                                                                        | x | x |   |  |
| 204. | 1075 | Nội soi rút sonde JJ                                                                                              | x |   |   |  |
| 205. | 1076 | Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).                                                          | x | x |   |  |
| 206. | 1077 | Nội soi lấy sỏi niệu quản                                                                                         | x | x |   |  |
| 207. | 1081 | Nội soi bằng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản | x | x |   |  |
| 208. | 1082 | Nội soi bằng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật                                                          | x | x |   |  |
| 209. | 1084 | Nội soi bằng quang đặt UPR, đặt Catheter niệu quản                                                                | x | x |   |  |
|      |      | <b>VIII. BÔNG (Nhi)</b>                                                                                           |   |   |   |  |
|      |      | <b>A. CÁC KỸ THUẬT TRONG CẤP CỨU, ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN BÔNG</b>                                                     |   |   |   |  |
| 210. | 1490 | Thay băng điều trị bông sâu, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                                    | x | x |   |  |
| 211. | 1491 | Cắt hoại tử bông sâu kiểu tiếp, dưới 3% diện tích cơ thể trở lên ở trẻ em                                         | x | x |   |  |
| 212. | 1492 | Cắt hoại tử bông sâu kiểu toàn lớp, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em.                                            | x | x |   |  |
| 213. | 1495 | Ghép da tự thân kiểu tem thư (post stom), dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                                       | x | x |   |  |
| 214. | 1496 | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da mỏng tự thân, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                    | x | x |   |  |
| 215. | 1497 | Cắt hoại tử toàn lớp - ghép da dày tự thân, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em                                     | x | x |   |  |
| 216. | 1498 | Cắt hoại tử toàn lớp - chuyển vạt da các loại để che phủ khuyết tổn điều trị bông sâu                             | x | x |   |  |
| 217. | 1502 | Cắt cụt chi thể cấp cứu, trên người bệnh bông sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn, đe dọa đến tính mạng.       | x | x |   |  |
| 218. | 1503 | Cắt cụt chi thể trong điều trị, trên người bệnh bông sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn.                      | x | x |   |  |
| 219. | 1504 | Tháo khớp trong điều trị người bệnh bông sâu chi thể không còn khả năng bảo tồn                                   | x | x |   |  |
| 220. | 1507 | Tắm điều trị người bệnh bông                                                                                      | x | x |   |  |
| 221. | 1512 | Rạch hoại tử bông sâu giải phòng chèn ép trong                                                                    | x | x | x |  |
| 222. | 1513 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu do dòng điện                                       | x | x | x |  |
| 223. | 1514 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi                                                                                         | x | x | x |  |
|      |      | <b>IX. MẮT (Nhi)</b>                                                                                              |   |   |   |  |
| 224. | 1526 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao,                                                               | x | x |   |  |

|      |      |                                                                                                      |   |   |  |  |
|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|--|--|
|      |      | Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù                                                             |   |   |  |  |
| 225. | 1527 | Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL                                       | x | x |  |  |
| 226. | 1528 | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên                                                                    | x | x |  |  |
| 227. | 1544 | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển                                                  | x | x |  |  |
| 228. | 1545 | Tháo đai độn củng mạc                                                                                | x | x |  |  |
| 229. | 1546 | Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên                                                         | x | x |  |  |
| 230. | 1561 | Cắt thể thủy tinh, dịch kính ± cố định IOL                                                           | x | x |  |  |
| 231. | 1562 | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL                                                         | x | x |  |  |
| 232. | 1563 | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)                              | x | x |  |  |
| 233. | 1574 | Nội thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC                                                          | x | x |  |  |
| 234. | 1576 | Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán - ống lệ mũi                                                      | x | x |  |  |
| 235. | 1577 | Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc rìa tự thân, màng ối...) ± áp thuốc chống chuyển hoá (5FU hoặc MMC) | x | x |  |  |
| 236. | 1578 | Gọt giác mạc đơn thuần                                                                               | x | x |  |  |
| 237. | 1580 | Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối                                                      | x | x |  |  |
| 238. | 1581 | Lấy dị vật hốc mắt                                                                                   | x | x |  |  |
| 239. | 1583 | Lấy dị vật tiền phòng                                                                                | x | x |  |  |
| 240. | 1586 | Vá da, niêm mạc tạo củng đồ ± tách dính mi cầu                                                       | x | x |  |  |
| 241. | 1589 | Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi                                                                      | x | x |  |  |
| 242. | 1590 | Nạo vét tổ chức hốc mắt                                                                              | x | x |  |  |
| 243. | 1591 | Chích mù mắt                                                                                         | x | x |  |  |
| 244. | 1597 | Tái tạo củng đồ                                                                                      | x | x |  |  |
| 245. | 1599 | Đóng lỗ dò đường lệ                                                                                  | x | x |  |  |
| 246. | 1600 | Tạo hình đường lệ ± điểm lệ                                                                          | x | x |  |  |
| 247. | 1602 | Phẫu thuật lác thông thường                                                                          | x | x |  |  |
| 248. | 1607 | Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)                                                          | x | x |  |  |
| 249. | 1608 | Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                                  | x | x |  |  |
| 250. | 1609 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                                   | x | x |  |  |
| 251. | 1610 | Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi                           | x | x |  |  |
| 252. | 1611 | Phẫu thuật hạ mi trên (chính chỉ, lùi cơ nâng mi...)                                                 | x | x |  |  |
| 253. | 1615 | Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo                                                             | x | x |  |  |
| 254. | 1616 | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII      | x | x |  |  |
| 255. | 1617 | Phẫu thuật cắt cơ Muller ± cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi                                         | x | x |  |  |
| 256. | 1618 | Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo                                                    | x | x |  |  |
| 257. | 1621 | Phẫu thuật mở rộng khe mi                                                                            | x | x |  |  |
| 258. | 1622 | Phẫu thuật hẹp khe mi                                                                                | x | x |  |  |
| 259. | 1623 | Phẫu thuật Epicanthus                                                                                | x | x |  |  |

|      |      |                                                                                                |   |   |   |   |
|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 260. | 1625 | Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser | x | x |   |   |
| 261. | 1626 | Rút ngắn góc trong mắt (phẫu thuật Y-V ± rút ngắn dây chằng mi trong)                          | x | x |   |   |
| 262. | 1629 | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng          | x | x |   |   |
| 263. | 1631 | Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)                                            | x | x |   |   |
| 264. | 1631 | Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)                                            | x | x |   |   |
| 265. | 1632 | Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU                                     | x | x |   |   |
| 266. | 1634 | Cắt cùng mạc sâu đơn thuần                                                                     | x | x |   |   |
| 267. | 1636 | Mở bẻ ± cắt bẻ                                                                                 | x | x |   |   |
| 268. | 1636 | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                     | x | x |   |   |
| 269. | 1639 | Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ối, cùng mạc                                                | x | x |   |   |
| 270. | 1640 | Chọc hút dịch kính lấy bệnh phẩm                                                               | x | x |   |   |
| 271. | 1643 | Tiêm coctison điều trị u máu                                                                   | x | x |   |   |
| 272. | 1649 | Cắt bẻ cùng giác mạc (Trabeculectomy)                                                          | x | x |   |   |
| 273. | 1651 | Đặt kính áp tròng điều trị: tật khúc xạ, giác mạc hình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc           | x | x |   |   |
| 274. | 1653 | Khám mắt và điều trị có gây mê                                                                 | x | x |   |   |
| 275. | 1654 | Tập nhược thị                                                                                  | x | x | x |   |
| 276. | 1655 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)                                               | x | x | x |   |
| 277. | 1662 | Phẫu thuật lác thông thường                                                                    | x | x | x |   |
| 278. | 1673 | Bơm hơi tiền phòng                                                                             | x | x | x |   |
| 279. | 1674 | Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài                                                        | x | x | x |   |
| 280. | 1675 | Mức nội nhãn                                                                                   | x | x | x |   |
| 281. | 1677 | Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)                                                 | x | x | x |   |
| 282. | 1678 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)                                               | x | x | x |   |
| 283. | 1680 | Mô quặm bẩm sinh                                                                               | x | x | x |   |
| 284. | 1689 | Lấy calci đông dưới kết mạc                                                                    | x | x | x |   |
| 285. | 1696 | Bóc sợi (Viêm giác mạc sợi)                                                                    | x | x | x |   |
| 286. | 1700 | Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương                                                              | x | x | x |   |
| 287. | 1701 | Soi đáy mắt bằng Schepens                                                                      | x | x | x |   |
| 288. | 1702 | Soi góc tiền phòng                                                                             | x | x | x |   |
| 289. | 1703 | Cắt chỉ khâu da                                                                                | x | x | x | x |
| 290. | 1707 | Khám mắt                                                                                       | x | x | x | x |
|      |      | <b>X. RĂNG HÀM MẶT (Nhi)</b>                                                                   |   |   |   |   |
|      |      | <b>A. RĂNG</b>                                                                                 |   |   |   |   |
| 291. | 1813 | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                                        | x | x |   |   |
| 292. | 1815 | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                      | x | x |   |   |
| 293. | 1816 | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                       | x | x |   |   |

|      |      |                                                                                                      |   |   |   |   |
|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 294. | 1817 | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                              | x | x |   |   |
| 295. | 1821 | Phẫu thuật nạo túi quanh răng                                                                        | x | x |   |   |
| 296. | 1822 | Phẫu thuật tạo hình nhú lợi                                                                          | x | x |   |   |
| 297. | 1833 | Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại                                                     | x | x |   |   |
| 298. | 1843 | Phục hồi thân răng có sử dụng chốt chân răng có sử dụng chốt chân răng bằng nhiều vật liệu khác nhau | x | x |   |   |
| 299. | 1848 | Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy             | x | x |   |   |
| 300. | 1851 | Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA                                                                 | x | x |   |   |
| 301. | 1852 | Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)                                                     | x | x |   |   |
| 302. | 1914 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                          | x | x | x |   |
| 303. | 1916 | Nhổ răng thừa                                                                                        | x | x | x |   |
| 304. | 1917 | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                                   | x | x | x |   |
| 305. | 1919 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                          | x | x | x |   |
| 306. | 1920 | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                              | x | x | x |   |
| 307. | 1921 | Nhổ răng thừa                                                                                        | x | x | x |   |
| 308. | 1922 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)                                        | x | x | x |   |
| 309. | 1925 | Liên kết cố định răng lung lay bằng Composite                                                        | x | x | x |   |
| 310. | 1929 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite                                                        | x | x | x |   |
| 311. | 1930 | Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)                                                      | x | x | x |   |
| 312. | 1931 | Phục hồi cổ răng bằng Composite                                                                      | x | x | x |   |
| 313. | 1933 | Chụp tủy bằng Hydroxit canxi $\{Ca(OH)_2\}$                                                          | x | x | x |   |
| 314. | 1935 | Mài chỉnh khớp cắn                                                                                   | x | x | x |   |
| 315. | 1937 | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) hoá trùng hợp                                         | x | x | x |   |
| 316. | 1941 | Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt                                                             | x | x | x |   |
| 317. | 1945 | Điều trị đóng cuống răng bằng $Ca(OH)_2$                                                             | x | x | x |   |
| 318. | 1946 | Điều trị đóng cuống răng bằng MTA                                                                    | x | x | x |   |
| 319. | 1947 | Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor                                                             | x | x | x |   |
| 320. | 1949 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant                                                                   | x | x | x |   |
| 321. | 1950 | Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement (GIC)                                               | x | x | x | x |
| 322. | 1955 | Nhổ răng sữa                                                                                         | x | x | x | x |
| 323. | 1956 | Nhổ chân răng sữa                                                                                    | x | x | x | x |
| 324. | 1958 | Chích Apex lợi trẻ em                                                                                | x | x | x | x |
| 325. | 1959 | Điều trị viêm lợi trẻ em                                                                             | x | x | x | x |
| 326. | 1960 | Chích áp xe lợi                                                                                      | x | x | x | x |
| 327. | 1970 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate                                                         | x | x | x | x |
| 328. | 1972 | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)                                        | x | x | x | x |
| 329. | 1974 | Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)                                                                    | x | x | x | x |
|      |      | <b>B. HÀM MẮT</b>                                                                                    |   |   |   |   |

|      |      |                                                 |   |   |   |   |
|------|------|-------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 330. | 2055 | Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê         | x | x |   |   |
| 331. | 2056 | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê  | x | x |   |   |
| 332. | 2063 | Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh     | x | x |   |   |
| 333. | 2064 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt.             | x | x |   |   |
| 334. | 2069 | Nắn sai khớp thái dương hàm                     | x | x | x |   |
| 335. | 2070 | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt | x | x | x |   |
| 336. | 2071 | Chọc thăm dò u, nang vùng hàm mặt               | x | x | x |   |
| 337. | 2072 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm           | x | x | x |   |
| 338. | 2074 | Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt             | x | x | x |   |
| 339. | 2075 | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp        | x | x | x |   |
| 340. | 2076 | Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt                   | x | x | x |   |
| 341. | 2077 | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt         | x | x | x | x |
|      |      | <b>XI. TAI MŨI HỌNG (Nhi)</b>                   |   |   |   |   |
|      |      | <b>A. TAI</b>                                   |   |   |   |   |
| 342. | 2110 | Phẫu thuật cắt vành tai                         | x | x |   |   |
| 343. | 2114 | Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai                 | x | x | x |   |
| 344. | 2115 | Khâu vành tai rách sau chấn thương              | x | x | x |   |
| 345. | 2116 | Thông vòi nhĩ                                   | x | x | x |   |
| 346. | 2117 | Lấy dị vật tai                                  | x | x | x |   |
| 347. | 2118 | Chọc hút dịch tụ huyết vành tai                 | x | x | x |   |
| 348. | 2119 | Chích nhọt ống tai ngoài                        | x | x | x |   |
| 349. | 2120 | Làm thuốc tai                                   | x | x | x |   |
| 350. | 2121 | Chích rạch màng nhĩ                             | x | x |   |   |
| 351. | 2122 | Đặt ống thông khí tại giữa                      | x | x |   |   |
| 352. | 2125 | Lấy dây tai (nút biểu bì)                       | x | x | x | x |
|      |      | <b>B. MŨI XOANG</b>                             |   |   |   |   |
| 353. | 2145 | Phẫu thuật vách ngăn mũi                        | x | x | x |   |
| 354. | 2146 | Phẫu thuật nạo VA đặt ống thông khí             | x | x | x |   |
| 355. | 2151 | Đốt cuốn mũi                                    | x | x | x |   |
| 356. | 2152 | Bẻ cuốn dưới                                    | x | x | x |   |
|      |      | <b>D. CỔ - MẶT</b>                              |   |   |   |   |
| 357. | 2213 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt trên 5cm         | x | x |   |   |
| 358. | 2215 | Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ mặt dưới 5cm         | x | x |   |   |
| 359. | 2240 | Phẫu thuật nạo VA gây mê                        | x | x | x |   |
| 360. | 2244 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt        | x | x | x |   |
| 361. | 2245 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ            | x | x | x |   |
|      |      | <b>XIII. NỘI KHOA (Nhi)</b>                     |   |   |   |   |
|      |      | <b>C. TIÊU HÓA</b>                              |   |   |   |   |
| 362. | 2354 | Chọc dịch màng bụng                             | x | x | x |   |
| 363. | 2355 | Dẫn lưu dịch màng bụng                          | x | x | x |   |
| 364. | 2356 | Chọc hút áp xe thành bụng                       | x | x | x |   |
| 365. | 2357 | Thụt tháo phân                                  | x | x | x | x |
| 366. | 2358 | Đặt sonde hậu môn                               | x | x | x | x |

|      |      |                                                                         |   |   |   |   |
|------|------|-------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 367. | 2359 | Nong hậu môn                                                            | x | x | x |   |
|      |      | <b>D. CƠ - XƯƠNG - KHỚP</b>                                             |   |   |   |   |
| 368. | 2367 | Chọc dịch khớp                                                          | x | x |   |   |
|      |      | <b>E. DI ỨNG - MIỄN DỊCH LÂM SÀNG</b>                                   |   |   |   |   |
| 369. | 2382 | Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc                             | x | x | x | x |
| 370. | 2383 | Test nội bì                                                             | x | x | x | x |
|      |      | <b>H. CÁC KỸ THUẬT KHÁC</b>                                             |   |   |   |   |
| 371. | 2387 | Tiêm trong da                                                           | x | x | x | x |
| 372. | 2388 | Tiêm dưới da                                                            | x | x | x | x |
| 373. | 2389 | Tiêm bắp thịt                                                           | x | x | x | x |
| 374. | 2390 | Tiêm tĩnh mạch                                                          | x | x | x | x |
| 375. | 2391 | Truyền tĩnh mạch                                                        | x | x | x | x |
|      |      | <b>XV. UNG BƯỚU (Nhị)</b>                                               |   |   |   |   |
|      |      | <b>A. ĐẦU CỎ</b>                                                        |   |   |   |   |
| 376. | 2442 | Cắt u máu dưới da đầu cỏ đường kính trên 10 cm                          | x | x | x |   |
| 377. | 2443 | Cắt u máu dưới da đầu cỏ đường kính 5 đến 10 cm                         | x | x |   |   |
| 378. | 2444 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm               | x | x |   |   |
| 379. | 2449 | Cắt u da vùng mặt, tạo hình.                                            | x | x |   |   |
| 380. | 2450 | Cắt u vùng tuyến mang tai                                               | x | x |   |   |
| 381. | 2452 | Cắt u nang bạch huyết vùng cổ                                           | x | x |   |   |
| 382. | 2454 | Cắt nang giáp móng                                                      | x | x |   |   |
| 383. | 2455 | Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên                           | x | x |   |   |
|      |      | <b>C. HÀM - MẮT</b>                                                     |   |   |   |   |
| 384. | 2508 | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                             | x | x |   |   |
| 385. | 2509 | Cắt u sắc tố vùng hàm mặt                                               | x | x |   |   |
| 386. | 2510 | Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt                                      | x | x |   |   |
| 387. | 2512 | Cắt u cơ vùng hàm mặt                                                   | x | x |   |   |
| 388. | 2531 | Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | x | x |   |   |
| 389. | 2532 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                    | x | x |   |   |
| 390. | 2533 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                              | x | x |   |   |
| 391. | 2534 | Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm                                          | x | x | x |   |
| 392. | 2536 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm                              | x | x | x |   |
| 393. | 2538 | Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | x | x | x |   |
|      |      | <b>D. MẮT</b>                                                           |   |   |   |   |
| 394. | 2543 | Cắt u mi cả bề dày không vá                                             | x | x |   |   |
| 395. | 2544 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                       | x | x |   |   |
| 396. | 2546 | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình                             | x | x |   |   |
| 397. | 2547 | Cắt ung thư da vùng mi mắt dưới và tạo hình                             | x | x |   |   |
| 398. | 2548 | Cắt u kết mạc, giác mạc không vá                                        | x | x |   |   |

|      |      |                                                                              |   |   |   |  |
|------|------|------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 399. | 2549 | Cắt u kết mạc không vá                                                       | x | x |   |  |
| 400. | 2550 | Cắt u kết mạc, giác mạc cú ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc               | x | x |   |  |
| 401. | 2552 | Cắt u hốc mắt không mở xương hốc mắt                                         | x | x |   |  |
| 402. | 2554 | Nạo vết tổ chức hốc mắt                                                      | x | x |   |  |
| 403. | 2911 | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                     | x | x |   |  |
| 404. | 2912 | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi                               | x | x |   |  |
| 405. | 2913 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mi                                         | x | x |   |  |
| 406. | 2914 | Phẫu thuật điều trị hở mi                                                    | x | x |   |  |
| 407. | 2915 | Phẫu thuật chuyển gân điều trị trĩ mi                                        | x | x |   |  |
| 408. | 2916 | Phẫu thuật điều trị trĩ mi dưới                                              | x | x |   |  |
| 409. | 2920 | Phẫu thuật tạo hình mi mắt từng phần                                         | x | x |   |  |
| 410. | 2922 | Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí                                      | x | x |   |  |
| 411. | 2923 | Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt                                             | x | x |   |  |
|      |      | <b>D. TAI – MŨI – HỌNG</b>                                                   |   |   |   |  |
| 412. | 2604 | Cắt u lành tính dây thanh                                                    | x | x |   |  |
| 413. | 2614 | Cắt polyp mũi                                                                | x | x | x |  |
|      |      | <b>E. LỒNG NGỰC – TIM MẠCH – PHỔI</b>                                        |   |   |   |  |
| 414. | 2641 | Phẫu thuật bóc u thành ngực                                                  | x | x |   |  |
| 415. | 2644 | Cắt u máu, u bạch huyết đường kính dưới 5 cm                                 | x | x |   |  |
|      |      | <b>G. TIÊU HÓA</b>                                                           |   |   |   |  |
| 416. | 2662 | Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo                                     | x | x |   |  |
| 417. | 2663 | Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma nối ngay                           | x | x |   |  |
| 418. | 2664 | Cắt một nửa đại tràng phải, trái                                             | x | x |   |  |
| 419. | 2665 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                      | x | x |   |  |
| 420. | 2666 | Cắt u sau phúc mạc                                                           | x | x |   |  |
| 421. | 2667 | Cắt u mạc treo có cắt ruột                                                   | x | x |   |  |
| 422. | 2668 | Cắt u mạc treo không cắt ruột                                                | x | x |   |  |
| 423. | 2669 | Cắt u thượng thận                                                            | x | x |   |  |
| 424. | 2670 | Cắt đoạn ruột non do u                                                       | x | x |   |  |
| 425. | 2671 | Mô thăm dò ổ bụng, sinh thiết u                                              | x | x |   |  |
| 426. | 2672 | Cắt u nang mạc nối lớn                                                       | x | x |   |  |
| 427. | 2673 | Cắt u vùng cùng cụt đường mô cùng cụt                                        | x | x |   |  |
| 428. | 2674 | Cắt u vùng cùng cụt +tiêu khung+ ổ bụng kết hợp đường bụng và đường cùng cụt | x | x |   |  |
| 429. | 2675 | Mô thông dạ dày ra da do ung thư                                             | x | x | x |  |
|      |      | <b>H. GAN MẬT</b>                                                            |   |   |   |  |
| 430. | 2685 | Cắt chỏm nang gan                                                            | x | x |   |  |
| 431. | 2697 | Cắt bỏ khối u tá tụy                                                         | x | x |   |  |
| 432. | 2698 | Cắt thân và đuôi tụy                                                         | x | x |   |  |
|      |      | <b>I. TIẾT NIỆU – SINH DỤC</b>                                               |   |   |   |  |
| 433. | 2709 | Cắt một phần bàng quang                                                      | x | x |   |  |

|      |      |                                                                    |   |   |   |  |
|------|------|--------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 434. | 2713 | Cắt ung thư thận                                                   | x | x |   |  |
| 435. | 2715 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                      | x | x |   |  |
|      |      | <b>L. PHÂN MỀM - XƯƠNG KHỚP</b>                                    |   |   |   |  |
| 436. | 2756 | Cắt u xơ cơ xâm lấn                                                | x | x |   |  |
| 437. | 2760 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm    | x | x |   |  |
| 438. | 2762 | Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm                      | x | x |   |  |
| 439. | 2763 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                           | x | x |   |  |
| 440. | 2764 | Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da | x | x | x |  |
| 441. | 2765 | Cắt u bạch mạch đường kính dưới 10 cm                              | x | x | x |  |
| 442. | 2766 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                           | x | x | x |  |
| 443. | 2767 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                            | x | x | x |  |
| 444. | 2768 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)             | x | x | x |  |
| 445. | 2769 | Cắt u bao gân                                                      | x | x | x |  |
| 446. | 2770 | Cắt u xương sụn lành tính                                          | x | x | x |  |
|      |      | <b>XVI. NỘI TIẾT (Nhi)</b>                                         |   |   |   |  |
|      |      | <b>A. NGOẠI KHOA</b>                                               |   |   |   |  |
|      |      | <b>1. Phẫu thuật mở các tuyến nội tiết</b>                         |   |   |   |  |
| 447. | 2833 | Bóc nhân tuyến giáp                                                | x | x |   |  |
| 448. | 2834 | Bóc nhân độc tuyến giáp                                            | x | x |   |  |
| 449. | 2835 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân                         | x | x |   |  |
| 450. | 2836 | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                     | x | x |   |  |
| 451. | 2847 | Dẫn lưu áp xe tụy                                                  | x | x |   |  |
| 452. | 2848 | Cắt bỏ khối u tá tụy                                               | x | x |   |  |
| 453. | 2849 | Cắt thân và đuôi tụy                                               | x | x |   |  |
| 454. | 2850 | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                           | x | x |   |  |
| 455. | 2859 | Cắt bỏ tinh hoàn                                                   | x | x |   |  |
|      |      | <b>XVII. TẠO HÌNH THẨM MỸ (Nhi)</b>                                |   |   |   |  |
|      |      | <b>B. PHẪU THUẬT THẨM MỸ</b>                                       |   |   |   |  |
|      |      | <b>3. Mắt</b>                                                      |   |   |   |  |
| 456. | 2911 | Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi           | x | x |   |  |
| 457. | 2912 | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi                     | x | x |   |  |
|      |      | <b>5. Tai</b>                                                      |   |   |   |  |
| 458. | 2934 | Cắt sụn thừa nắp tai                                               | x | x | x |  |
|      |      | <b>7. Bụng</b>                                                     |   |   |   |  |
| 459. | 2945 | Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản                             | x | x |   |  |
|      |      | <b>9. Các kỹ thuật chung</b>                                       |   |   |   |  |
| 460. | 2951 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng ghép da tự do                | x | x |   |  |
| 461. | 2953 | Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ                  | x | x |   |  |
| 462. | 2966 | Phẫu thuật cắt bỏ nốt ruồi đơn giản                                | x | x | x |  |



|      |      |                                                                    |   |   |   |  |
|------|------|--------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 463. | 2967 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu ngắn dưới 5cm: Cắt khâu đơn giản         | x | x | x |  |
| 464. | 2968 | Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản          | x | x | x |  |
|      |      | <b>XVIII. DA LIỄU (Nhi)</b>                                        |   |   |   |  |
|      |      | <b>B. ĐIỀU TRỊ NGOẠI KHOA DA LIỄU</b>                              |   |   |   |  |
| 465. | 3021 | Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng                              | x | x |   |  |
| 466. | 3023 | Thay băng người bệnh chột, loét da dưới 20% diện tích cơ thể       | x | x | x |  |
| 467. | 3024 | Thay băng người bệnh chột, loét da trên 20% diện tích cơ thể       | x | x | x |  |
| 468. | 3025 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể | x | x | x |  |
| 469. | 3026 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể | x | x | x |  |
| 470. | 3029 | Cắt các dải xơ dính điều trị sẹo lõm                               | x | x | x |  |
| 471. | 3030 | Phẫu thuật móng: bóc móng, móng chộc thịt, móng cuộn...            | x | x | x |  |
| 472. | 3031 | Chích rạch áp xe nhỏ                                               | x | x | x |  |
| 473. | 3032 | Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu                                      | x | x | x |  |
| 474. | 3033 | Nạo vét ổ đái không viêm xương                                     | x | x | x |  |
| 475. | 3034 | Nạo vét ổ đái có viêm xương                                        | x | x | x |  |
|      |      | <b>XIX. NGOẠI KHOA (Nhi)</b>                                       |   |   |   |  |
|      |      | <b>B. TIM MẠCH - LÔNG NGỰC</b>                                     |   |   |   |  |
|      |      | <b>3. Động tĩnh mạch</b>                                           |   |   |   |  |
| 476. | 3214 | Khâu vết thương mạch máu chi                                       | x | x |   |  |
| 477. | 3220 | Cắt bỏ giãn tĩnh mạch chi dưới                                     | x | x | x |  |
|      |      | <b>4. Ngực - phổi</b>                                              |   |   |   |  |
| 478. | 3247 | Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi                                    | x | x |   |  |
|      |      | <b>C. TIÊU HÓA - BỤNG</b>                                          |   |   |   |  |
|      |      | <b>1. Thực quản</b>                                                |   |   |   |  |
| 479. | 3282 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành                                        | x | x |   |  |
| 480. | 3283 | Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn                      | x | x |   |  |
| 481. | 3284 | Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành                               | x | x |   |  |
| 482. | 3285 | Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày                                          | x | x |   |  |
| 483. | 3289 | Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày                                    | x | x |   |  |
| 484. | 3291 | Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược                     | x | x |   |  |
| 485. | 3292 | Mở dạ dày lấy bã thức ăn                                           | x | x |   |  |
| 486. | 3293 | Nội dạ dày-ruột (omega hay Roux-en-Y)                              | x | x |   |  |
| 487. | 3294 | Phẫu thuật điều trị dạ dày đôi                                     | x | x |   |  |
| 488. | 3295 | Phẫu thuật điều trị hoại tử thủng dạ dày ở trẻ sơ sinh             | x | x |   |  |
| 489. | 3296 | Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)                         | x | x |   |  |
| 490. | 3297 | Mở thông dạ dày                                                    | x | x | x |  |

|      |      |                                                                                       |   |   |   |  |
|------|------|---------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 491. | 3298 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần                                              | x | x | x |  |
|      |      | <b>3. Ruột non - ruột già</b>                                                         |   |   |   |  |
| 492. | 3303 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo | x | x |   |  |
| 493. | 3304 | Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng                                                  | x | x |   |  |
| 494. | 3311 | Phẫu thuật điều trị xoắn ruột                                                         | x | x |   |  |
| 495. | 3312 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng                     | x | x |   |  |
| 496. | 3313 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột                     | x | x |   |  |
| 497. | 3314 | Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột                        | x | x |   |  |
| 498. | 3315 | Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh                                            | x | x |   |  |
| 499. | 3329 | Phẫu thuật cắt túi thừa ruột non, ruột già                                            | x | x | x |  |
|      |      | <b>4. Hậu môn - trực tràng</b>                                                        |   |   |   |  |
| 500. | 3345 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn tiền đình 1 thì/2 thì                                  | x | x |   |  |
| 501. | 3346 | Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp                                              | x | x |   |  |
| 502. | 3365 | Cắt trĩ từ 2 búi trở lên                                                              | x | x |   |  |
| 503. | 3366 | Phẫu thuật trĩ độ III                                                                 | x | x |   |  |
| 504. | 3367 | Phẫu thuật trĩ độ III                                                                 | x | x |   |  |
| 505. | 3368 | Phẫu thuật trĩ độ IV                                                                  | x | x |   |  |
| 506. | 3369 | Cắt bỏ trĩ vòng                                                                       | x | x |   |  |
| 507. | 3370 | Phẫu thuật lại trĩ chảy máu                                                           | x | x |   |  |
| 508. | 3371 | Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp                                                       | x | x |   |  |
| 509. | 3372 | Phẫu thuật trĩ bằng máy ZZ2D                                                          | x | x |   |  |
| 510. | 3373 | Thắt trĩ bằng dây cao su                                                              | x | x |   |  |
| 511. | 3374 | Nong hậu môn dưới gây mê                                                              | x | x |   |  |
|      |      | <b>5. Bẹn bụng</b>                                                                    |   |   |   |  |
| 512. | 3385 | Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng                                         | x | x |   |  |
| 513. | 3386 | Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát                                           | x | x |   |  |
| 514. | 3387 | Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn                                                     | x | x |   |  |
| 515. | 3388 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột                                    | x | x |   |  |
| 516. | 3389 | Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột                                   | x | x |   |  |
| 517. | 3390 | Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc                                                         | x | x |   |  |
| 518. | 3391 | Cắt u nang buồng trứng                                                                | x | x |   |  |
| 519. | 3392 | Cắt u tuyến thượng thận                                                               | x | x |   |  |
|      |      | <b>D. GAN - MẬT - LÁCH - TỤY</b>                                                      |   |   |   |  |
|      |      | <b>1. Gan</b>                                                                         |   |   |   |  |
| 520. | 3409 | Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới              | x | x |   |  |
| 521. | 3412 | Cắt hạ phân thủy gan                                                                  | x | x |   |  |
| 522. | 3413 | Cắt gan không điển hình do vỡ gan, cắt gan nhỏ                                        | x | x |   |  |
| 523. | 3414 | Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng                                                        | x | x |   |  |

|      |      |                                                                                   |   |   |   |  |
|------|------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 524. | 3415 | Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan                                        | x | x |   |  |
| 525. | 3416 | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan                                                      | x | x | x |  |
|      |      | <b>2. Mật</b>                                                                     |   |   |   |  |
| 526. | 3422 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi                   | x | x |   |  |
| 527. | 3423 | Phẫu thuật sỏi trong gan                                                          | x | x |   |  |
| 528. | 3424 | Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan                        | x | x |   |  |
| 529. | 3427 | Cắt túi mật                                                                       | x | x |   |  |
| 530. | 3428 | Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                 | x | x |   |  |
| 531. | 3435 | Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu                                     | x | x |   |  |
| 532. | 3436 | Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột                                           | x | x |   |  |
| 533. | 3437 | Nối ống mật chủ - hồng tràng                                                      | x | x |   |  |
|      |      | <b>3. Lách - Tụy</b>                                                              |   |   |   |  |
| 534. | 3456 | Cắt đuôi tụy                                                                      | x | x |   |  |
| 535. | 3457 | Cắt thân+ đuôi tụy                                                                | x | x |   |  |
| 536. | 3458 | Dẫn lưu áp xe tụy                                                                 | x | x |   |  |
| 537. | 3459 | Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu                                           | x | x |   |  |
|      |      | <b>D. TIẾT NIỆU - SINH DỤC</b>                                                    |   |   |   |  |
|      |      | <b>1. Thận</b>                                                                    |   |   |   |  |
| 538. | 3470 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                                     | x | x |   |  |
| 539. | 3471 | Cắt thận đơn thuần                                                                | x | x |   |  |
| 540. | 3472 | Cắt một nửa thận                                                                  | x | x |   |  |
| 541. | 3474 | Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản                                              | x | x |   |  |
| 542. | 3475 | Lấy sỏi san hồ thận                                                               | x | x |   |  |
| 543. | 3476 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                                    | x | x |   |  |
| 544. | 3477 | Lấy sỏi mở bể thận, dài thận có dẫn lưu thận                                      | x | x |   |  |
| 545. | 3482 | Dẫn lưu dài bể thận qua da                                                        | x | x |   |  |
| 546. | 3484 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận             | x | x |   |  |
| 547. | 3485 | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | x | x |   |  |
| 548. | 3486 | Dẫn lưu bể thận tối thiểu                                                         | x | x |   |  |
| 549. | 3487 | Phẫu thuật lại do rò ống tiết niệu ổ bụng sau mổ                                  | x | x |   |  |
| 550. | 3488 | Dẫn lưu thận                                                                      | x | x | x |  |
| 551. | 3489 | Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận                                           | x | x | x |  |
|      |      | <b>2. Niệu quản</b>                                                               |   |   |   |  |
| 552. | 3491 | Cắt nối niệu quản                                                                 | x | x |   |  |
| 553. | 3492 | Lấy sỏi niệu quản                                                                 | x | x |   |  |
| 554. | 3493 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                                        | x | x |   |  |
| 555. | 3494 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                                             | x | x |   |  |
| 556. | 3496 | Nong niệu quản                                                                    | x | x |   |  |
| 557. | 3497 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                                  | x | x |   |  |

|      |      |                                                                       |   |   |   |   |
|------|------|-----------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 558. | 3498 | Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên                          | x | x |   |   |
| 559. | 3499 | Đóng dẫn lưu niệu quản 1 bên/ 2 bên                                   | x | x |   |   |
| 560. | 3500 | Trồng niệu quản vào bàng quang 1 bên/ 2 bên                           | x | x |   |   |
|      |      | <b>3. Bàng quang</b>                                                  |   |   |   |   |
| 561. | 3517 | Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang                       | x | x |   |   |
| 562. | 3518 | Thông niệu quản ra da qua 1 đoạn ruột đơn thuần                       | x | x |   |   |
| 563. | 3519 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                                   | x | x |   |   |
| 564. | 3522 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                             | x | x |   |   |
| 565. | 3526 | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang                               | x | x |   |   |
| 566. | 3529 | Dẫn lưu bàng quang trên xương mu bằng ống thông                       | x | x |   |   |
| 567. | 3531 | Mô lấy sỏi bàng quang                                                 | x | x | x |   |
| 568. | 3532 | Mở thông bàng quang                                                   | x | x | x |   |
| 569. | 3533 | Đặt ống thông bàng quang                                              | x | x | x | x |
|      |      | <b>4. Niệu đạo</b>                                                    |   |   |   |   |
| 570. | 3549 | Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu                           | x | x | x |   |
| 571. | 3550 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                      | x | x | x |   |
|      |      | <b>5. Sinh dục</b>                                                    |   |   |   |   |
| 572. | 3560 | Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh                         | x | x |   |   |
| 573. | 3579 | Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo                         | x | x |   |   |
| 574. | 3586 | Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ                                              | x | x |   |   |
| 575. | 3604 | Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)                                        | x | x | x |   |
| 576. | 3605 | Mở rộng lỗ sáo                                                        | x | x | x |   |
| 577. | 3608 | Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn                                           | x | x | x |   |
|      |      | <b>E. CHẤN THƯƠNG – CHÍNH HÌNH</b>                                    |   |   |   |   |
|      |      | <b>2. Vai</b>                                                         |   |   |   |   |
| 578. | 3647 | Phẫu thuật trật khớp cùng đòn                                         | x | x |   |   |
| 579. | 3685 | Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu | x | x | x |   |
| 580. | 3687 | Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu                  | x | x | x |   |
|      |      | <b>4. Bàn, ngón tay</b>                                               |   |   |   |   |
| 581. | 3691 | Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp                     | x |   |   |   |
| 582. | 3704 | Phẫu thuật viêm tây bàn tay, cả viêm bao hoạt dịch                    | x | x |   |   |
| 583. | 3707 | Phẫu thuật điều trị các dị tật bàn tay, di chứng vết thương bàn tay   | x | x |   |   |
| 584. | 3710 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa                                       | x | x | x |   |
|      |      | <b>5. Hông - Đùi</b>                                                  |   |   |   |   |
| 585. | 3728 | Kết xương đỉnh nếp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu                | x | x |   |   |
| 586. | 3733 | Đặt nẹp vít gãy mâm chày và trên đầu xương chày                       | x | x |   |   |
| 587. | 3737 | Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm                             | x | x |   |   |
| 588. | 3738 | Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày              | x | x |   |   |
|      |      | <b>7. Cẳng chân</b>                                                   |   |   |   |   |

|      |      |                                                                    |   |   |   |   |
|------|------|--------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 589. | 3766 | Phẫu thuật khớp giả xương chày                                     | x | x |   |   |
|      |      | <b>9. Phần mềm (da, cơ, gân, thần kinh)</b>                        |   |   |   |   |
| 590. | 3815 | Dẫn lưu áp xe cơ đùi chày                                          | x | x |   |   |
| 591. | 3817 | Chích áp xe phần mềm lớn                                           | x | x | x |   |
| 592. | 3825 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm                             | x | x | x |   |
| 593. | 3826 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ                                          | x | x | x | x |
| 594. | 3827 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm                             | x | x | x | x |
|      |      | <b>10. Nắn - Bó bột</b>                                            |   |   |   |   |
| 595. | 3848 | Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | x | x | x |   |
| 596. | 3856 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                | x | x | x |   |
| 597. | 3859 | Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi                                       | x | x | x |   |
| 598. | 3860 | Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật           | x | x | x |   |
| 599. | 3862 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                | x | x | x |   |
| 600. | 3876 | Nắn, bó bột gãy xương các loại dưới C Arm                          | x | x | x | x |
|      |      | <b>11. Các kỹ thuật khác</b>                                       |   |   |   |   |
| 601. | 3890 | Kết hợp xương bằng phương pháp không mổ                            | x | x |   |   |
| 602. | 3896 | Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên                            | x | x |   |   |
| 603. | 3904 | Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi                | x | x | x |   |
| 604. | 3908 | Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản                       | x | x |   |   |
| 605. | 3909 | Chích rạch áp xe nhỏ                                               | x | x | x | x |
| 606. | 3910 | Chích hạch viêm mủ                                                 | x | x | x | x |
| 607. | 3911 | Thay băng, cắt chỉ                                                 | x | x | x | x |
|      |      | <b>G. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC</b>                                      |   |   |   |   |
| 608. | 3913 | Cắt nang giáp móng                                                 | x | x |   |   |
| 609. | 3914 | Cắt rò rãnh mang                                                   | x | x |   |   |
| 610. | 3915 | Cắt rò phần mềm                                                    | x | x |   |   |
| 611. | 3916 | Cắt u nang bao hoạt dịch                                           | x | x |   |   |
| 612. | 3918 | Phẫu thuật lấy dị vật thành ngực, thành bụng                       | x | x |   |   |
| 613. | 3919 | Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng                            | x | x |   |   |
| 614. | 3925 | Dẫn lưu áp xe cổ/áp xe tuyến giáp                                  | x | x | x |   |
|      |      | <b>XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI (Nhi)</b>                                |   |   |   |   |
|      |      | <b>D. BỤNG - TIÊU HÓA</b>                                          |   |   |   |   |
| 615. | 4026 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                 | x | x |   |   |
| 616. | 4074 | Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín              | x | x |   |   |
| 617. | 4077 | Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng                           | x | x |   |   |
| 618. | 4080 | Phẫu thuật nội soi cắt ruột non                                    | x | x |   |   |
|      |      | <b>Đ. TIẾT NIỆU - SINH DỤC</b>                                     |   |   |   |   |
|      |      | <b>I. Thân</b>                                                     |   |   |   |   |
| 619. | 4095 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc            | x | x |   |   |

|      |      |                                                                                   |   |   |  |  |
|------|------|-----------------------------------------------------------------------------------|---|---|--|--|
|      |      | mạc                                                                               |   |   |  |  |
|      |      | <b>4. Sinh dục - Niệu đạo</b>                                                     |   |   |  |  |
| 620. | 4122 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng                                  | x |   |  |  |
| 621. | 4128 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn từ trong ổ bụng 1 thì                          | x | x |  |  |
| 622. | 4129 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn từ trong ổ bụng 2 thì                             | x | x |  |  |
| 623. | 4133 | Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng | x | x |  |  |
|      |      | <b>E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG</b>                                                        |   |   |  |  |
| 624. | 4145 | Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi                                            | x |   |  |  |
| 625. | 4155 | Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button                  | x | x |  |  |
|      |      | <b>IV. LAO (NGOẠI LAO)</b>                                                        |   |   |  |  |
| 626. | 12   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn                                                | x | x |  |  |
| 627. | 13   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn                                 | x | x |  |  |
| 628. | 14   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai                                                  | x | x |  |  |
| 629. | 15   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu                                                | x | x |  |  |
| 630. | 16   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay                                           | x | x |  |  |
| 631. | 20   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu                                            | x | x |  |  |
| 632. | 21   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu                                                | x | x |  |  |
| 633. | 22   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng                                                 | x | x |  |  |
| 634. | 23   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối                                                  | x | x |  |  |
| 635. | 24   | Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân                                          | x | x |  |  |
| 636. | 25   | Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi                                                 | x | x |  |  |
| 637. | 28   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao                                    | x | x |  |  |
| 638. | 29   | Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao                                      | x | x |  |  |
| 639. | 30   | Bơm rửa ổ lao khớp                                                                | x | x |  |  |
| 640. | 31   | Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao                                  | x | x |  |  |
| 641. | 32   | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ                                   | x | x |  |  |
| 642. | 33   | Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách                                 | x | x |  |  |
| 643. | 36   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực                            | x | x |  |  |
| 644. | 37   | Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên                   | x | x |  |  |
|      |      | <b>V. DA LIỄU</b>                                                                 |   |   |  |  |
|      |      | <b>B. NGOẠI KHOA</b>                                                              |   |   |  |  |
|      |      | <b>1. Thủ thuật</b>                                                               |   |   |  |  |
| 645. | 12   | Điều trị sùi mào gà bằng Plasma                                                   | x | x |  |  |
| 646. | 13   | Điều trị hạt cơm bằng Plasma                                                      | x | x |  |  |
| 647. | 14   | Điều trị u mềm treo bằng Plasma                                                   | x | x |  |  |
| 648. | 15   | Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma                                              | x | x |  |  |
| 649. | 17   | Điều trị sần cục bằng Plasma                                                      | x | x |  |  |

|      |     |                                                                                                                          |   |   |   |   |
|------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 650. | 19  | Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng                                                                                          | x | x |   |   |
| 651. | 44  | Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện                                                                                        | x | x | x |   |
| 652. | 45  | Điều trị hạt cơm bằng đốt điện                                                                                           | x | x | x |   |
| 653. | 46  | Điều trị u mềm treo bằng đốt điện                                                                                        | x | x | x |   |
| 654. | 47  | Điều trị dây sừng da đầu bằng đốt điện                                                                                   | x | x | x |   |
| 655. | 48  | Điều trị dây sừng ánh nắng bằng đốt điện                                                                                 | x | x | x |   |
| 656. | 49  | Điều trị sần cục bằng đốt điện                                                                                           | x | x | x |   |
| 657. | 50  | Điều trị bớt sùi bằng đốt điện                                                                                           | x | x | x |   |
|      |     | <b>2. Phẫu thuật</b>                                                                                                     |   |   |   |   |
| 658. | 68  | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt                                                                                       | x | x |   |   |
| 659. | 69  | Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp                                                                                 | x | x |   |   |
|      |     | <b>VII. NỘI TIẾT</b>                                                                                                     |   |   |   |   |
|      |     | <b>1. Kỹ thuật chung</b>                                                                                                 |   |   |   |   |
| 660. | 1   | Phẫu thuật tuyến nội tiết có sinh thiết tức thì                                                                          | x | x |   |   |
| 661. | 2   | Phẫu thuật tuyến nội tiết có áp tế bào tức thì                                                                           | x | x |   |   |
| 662. | 11  | Cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                   | x | x |   |   |
| 663. | 12  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân                                                                           | x | x |   |   |
| 664. | 13  | Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc                                                                           | x | x |   |   |
| 665. | 15  | Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow                                                                                 | x | x |   |   |
| 666. | 16  | Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow                                                         | x | x |   |   |
| 667. | 17  | Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow                                                                                     | x | x |   |   |
| 668. | 36  | Cắt u tuyến thượng thận 1 bên                                                                                            | x | x |   |   |
|      |     | <b>8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường</b>                                                                    |   |   |   |   |
| 669. | 219 | Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường                                                                            | x | x |   |   |
| 670. | 220 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường                                                                       | x | x | x |   |
| 671. | 221 | Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường                                                | x | x |   |   |
| 672. | 222 | Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường                                                     | x | x |   |   |
| 673. | 223 | Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường                                                     | x | x |   |   |
| 674. | 225 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | x | x | x | x |
| 675. | 226 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |   |
| 676. | 227 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường   | x | x | x |   |
| 677. | 228 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh                  | x | x | x |   |

|      |     |                                                                                                                               |   |   |   |   |
|------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
|      |     | <b>đái tháo đường</b>                                                                                                         |   |   |   |   |
| 678. | 229 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | x | x | x |   |
| 679. | 230 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường                                   | x | x | x |   |
| 680. | 231 | Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường                                                                    | x | x | x |   |
| 681. | 232 | Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường                                                                                 | x | x | x |   |
| 682. | 233 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường                                                                   | x | x | x |   |
| 683. | 234 | Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường                                                                   | x | x | x | x |
| 684. | 235 | Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (đánh tử tiểu phẫu cần ghi rõ)                                     | x | x |   |   |
| 685. | 236 | Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)                                                                    | x | x | x |   |
| 686. | 239 | Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin                                                                                               | x | x | x | x |
| 687. | 240 | Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân                                                                                                | x | x | x | x |
| 688. | 241 | Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện                                                                                         | x | x | x | x |
|      |     | <b>9. Các kỹ thuật khác</b>                                                                                                   |   |   |   |   |
| 689. | 243 | Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm                                                                   | x | x |   |   |
| 690. | 244 | Chọc hút tế bào tuyến giáp                                                                                                    | x | x | x |   |
| 691. | 245 | Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm                                                                                      | x | x |   |   |
|      |     | <b>VIII. Y HỌC CỔ TRUYỀN</b>                                                                                                  |   |   |   |   |
|      |     | <b>A. KỸ THUẬT CHUNG</b>                                                                                                      |   |   |   |   |
| 692. | 2   | Hào châm                                                                                                                      | x | x | x | x |
| 693. | 3   | Mãng châm                                                                                                                     | x | x | x |   |
| 694. | 4   | Nhĩ châm                                                                                                                      | x | x | x | x |
| 695. | 5   | Điện châm                                                                                                                     | x | x | x | x |
| 696. | 6   | Thủy châm                                                                                                                     | x | x | x | x |
| 697. | 7   | Cây chỉ                                                                                                                       | x | x | x |   |
| 698. | 8   | Ôn châm                                                                                                                       | x | x | x | x |
| 699. | 9   | Cứu                                                                                                                           | x | x | x | x |
| 700. | 10  | Chích lễ                                                                                                                      | x | x | x | x |
| 701. | 13  | Kéo nắn cột sống cổ                                                                                                           | x | x | x |   |
| 702. | 14  | Kéo nắn cột sống thắt lưng                                                                                                    | x | x | x |   |
| 703. | 20  | Xông hơi thuốc                                                                                                                | x | x | x | x |
| 704. | 22  | Sắc thuốc thang                                                                                                               | x | x | x | x |
| 705. | 23  | Ngâm thuốc YHCT toàn thân                                                                                                     | x | x | x |   |
| 706. | 24  | Ngâm thuốc YHCT bộ phận                                                                                                       | x | x | x | x |



|      |     |                                                                 |   |   |   |   |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 707. | 26  | Bỏ thuốc                                                        | x | x | x | x |
| 708. | 27  | Chườm ngải                                                      | x | x | x | x |
| 709. | 28  | Luyện tập dưỡng sinh                                            | x | x | x | x |
|      |     | <b>C. ĐIỆN MĂNG CHÂM</b>                                        |   |   |   |   |
| 710. | 114 | Điện măng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông               | x | x | x |   |
| 711. | 116 | Điện măng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | x | x | x |   |
| 712. | 121 | Điện măng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt     | x | x | x |   |
| 713. | 126 | Điện măng châm điều trị đái dầm                                 | x | x | x |   |
| 714. | 130 | Điện măng châm điều trị hội chứng vai gáy                       | x | x | x |   |
| 715. | 133 | Điện măng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên       | x | x | x |   |
| 716. | 136 | Điện măng châm điều trị thất vận ngôn                           | x | x | x |   |
| 717. | 137 | Điện măng châm điều trị đau thần kinh V                         | x | x | x |   |
| 718. | 138 | Điện măng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống     | x | x | x |   |
| 719. | 141 | Điện măng châm điều trị liệt chi trên                           | x | x | x |   |
| 720. | 142 | Điện măng châm điều trị liệt chi dưới                           | x | x | x |   |
| 721. | 154 | Điện măng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp                  | x | x | x |   |
| 722. | 155 | Điện măng châm điều trị viêm quanh khớp vai                     | x | x | x |   |
| 723. | 156 | Điện măng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp              | x | x | x |   |
| 724. | 157 | Điện măng châm điều trị đau lưng                                | x | x | x |   |
| 725. | 160 | Điện măng châm điều trị rối loạn tiểu tiện                      | x | x | x |   |
| 726. | 161 | Điện măng châm điều trị bí đái cơ năng                          | x | x | x |   |
|      |     | <b>D. ĐIỆN NHĨ CHÂM</b>                                         |   |   |   |   |
| 727. | 162 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình                      | x | x | x |   |
| 728. | 163 | Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy                        | x | x | x |   |
| 729. | 165 | Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp                            | x | x | x |   |
| 730. | 170 | Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ                                  | x | x | x |   |
| 731. | 180 | Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực                           | x | x | x |   |
| 732. | 219 | Điện nhĩ châm điều trị ù tai                                    | x | x | x |   |
|      |     | <b>Đ. CÂY CHỈ</b>                                               |   |   |   |   |
| 733. | 228 | Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não        | x | x | x |   |
| 734. | 229 | Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược                              | x | x | x |   |
| 735. | 230 | Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng                                | x | x | x |   |
| 736. | 240 | Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | x | x | x |   |
| 737. | 241 | Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông                      | x | x | x |   |
| 738. | 243 | Cây chỉ điều trị mất ngủ                                        | x | x | x |   |
| 739. | 246 | Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy                              | x | x | x |   |
| 740. | 249 | Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên              | x | x | x |   |

|      |     |                                                              |   |   |   |   |
|------|-----|--------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 741. | 251 | Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn                     | x | x | x |   |
| 742. | 253 | Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống         | x | x | x |   |
| 743. | 257 | Cây chỉ điều trị liệt chi trên                               | x | x | x |   |
| 744. | 258 | Cây chỉ điều trị liệt chi dưới                               | x | x | x |   |
| 745. | 262 | Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang                              | x | x | x |   |
| 746. | 265 | Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp                  | x | x | x |   |
| 747. | 266 | Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai                         | x | x | x |   |
| 748. | 267 | Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp                       | x | x | x |   |
| 749. | 268 | Cây chỉ điều trị đau lưng                                    | x | x | x |   |
| 750. | 269 | Cây chỉ điều trị đái dầm                                     | x | x | x |   |
| 751. | 277 | Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ             | x | x | x |   |
|      |     | <b>E. ĐIỆN CHÂM</b>                                          |   |   |   |   |
| 752. | 278 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình                       | x | x | x | x |
| 753. | 280 | Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính         | x | x | x | x |
| 754. | 281 | Điện châm điều trị hội chứng stress                          | x | x | x | x |
| 755. | 282 | Điện châm điều trị cảm mạo                                   | x | x | x | x |
| 756. | 284 | Điện châm điều trị trĩ                                       | x | x | x | x |
| 757. | 285 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt       | x | x | x | x |
| 758. | 286 | Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em                  | x | x | x | x |
| 759. | 289 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | x | x | x | x |
| 760. | 292 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện                        | x | x | x | x |
| 761. | 295 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh                   | x | x | x | x |
| 762. | 296 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống       | x | x | x | x |
| 763. | 300 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi                 | x | x | x | x |
| 764. | 301 | Điện châm điều trị liệt chi trên                             | x | x | x | x |
| 765. | 306 | Điện châm điều trị lác cơ năng                               | x | x | x | x |
| 766. | 313 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp                     | x | x | x | x |
| 767. | 314 | Điện châm điều trị ù tai                                     | x | x | x | x |
| 768. | 316 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh  | x | x | x | x |
| 769. | 321 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt                          | x | x | x | x |
|      |     | <b>G. THUY CHÂM</b>                                          |   |   |   |   |
| 770. | 326 | Thủy châm điều trị nấc                                       | x | x | x | x |
| 771. | 351 | Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình                       | x | x | x | x |
| 772. | 387 | Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện                        | x | x | x |   |
|      |     | <b>H. XOA BÓP BẨM HUYẾT</b>                                  |   |   |   |   |
| 773. | 400 | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai                       | x | x | x | x |
| 774. | 409 | Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ                           | x | x | x | x |
| 775. | 410 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress                  | x | x | x | x |
| 776. | 417 | Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng                       | x | x | x | x |
| 777. | 418 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực                      | x | x | x | x |
| 778. | 419 | Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình               | x | x | x | x |

|      |     |                                                                                   |   |   |   |   |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 779. | 420 | Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực                                         | x | x | x | x |
| 780. | 423 | Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp                                   | x | x | x | x |
| 781. | 424 | Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp                                          | x | x | x | x |
| 782. | 427 | Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc                                                    | x | x | x | x |
| 783. | 433 | Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic cơ mặt                                       | x | x | x | x |
| 784. | 435 | Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa                                            | x | x | x | x |
| 785. | 437 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh                                          | x | x | x | x |
| 786. | 449 | Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm                                                | x | x | x | X |
|      |     | <b>I. CỨU</b>                                                                     |   |   |   |   |
| 787. | 452 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn                                         | x | x | x | x |
| 788. | 475 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn                                  | x | x | x | x |
| 789. | 476 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn                                                      | x | x | x | x |
|      |     | <b>K. GIÁC HƠI</b>                                                                | x | x | x | x |
| 790. | 479 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn                                             | x | x | x | x |
| 791. | 480 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt                                           | x | x | x | x |
| 792. | 481 | Giác hơi điều trị các chứng đau                                                   | x | x | x | x |
| 793. | 482 | Giác hơi điều trị cảm cúm                                                         | x | x | x | x |
|      |     | <b>X. NGOẠI KHOA</b>                                                              |   |   |   |   |
|      |     | <b>B. TIM MẠCH - LÒNG NGỰC</b>                                                    |   |   |   |   |
|      |     | <b>1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực</b>                                    |   |   |   |   |
| 794. | 155 | Phẫu thuật điều trị vết thương tim                                                | x | x | x |   |
| 795. | 156 | Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương                                         | x | x |   |   |
|      |     | <b>2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu</b>                                |   |   |   |   |
| 796. | 167 | Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi                         | x | x |   |   |
| 797. | 173 | Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em           | x | x |   |   |
| 798. | 263 | Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy                      | x | x |   |   |
|      |     | <b>C. TIẾT NIỆU-SINH DỤC</b>                                                      |   |   |   |   |
|      |     | <b>1. Thận</b>                                                                    |   |   |   |   |
| 799. | 302 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                                                     | x | x |   |   |
| 800. | 303 | Cắt thận đơn thuần                                                                | x | x |   |   |
| 801. | 307 | Lấy sỏi mở bể thận trong xoang                                                    | x | x |   |   |
| 802. | 308 | Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận                                      | x | x |   |   |
| 803. | 310 | Lấy sỏi bể thận ngoài xoang                                                       | x | x |   |   |
| 804. | 312 | Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận                                               | x | x |   |   |
| 805. | 313 | Dẫn lưu đài bể thận qua da                                                        | x | x |   |   |
| 806. | 315 | Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận             | x | x |   |   |
| 807. | 316 | Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi | x | x |   |   |

|      |     |                                                                 |   |   |   |   |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 808. | 318 | Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm                  | x | x | x |   |
|      |     | <b>2. Niệu quản</b>                                             |   |   |   |   |
| 809. | 325 | Lấy sỏi niệu quản đơn thuần                                     | x | x |   |   |
| 810. | 326 | Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại                      | x | x |   |   |
| 811. | 327 | Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang                           | x | x |   |   |
| 812. | 329 | Nong niệu quản                                                  | x | x |   |   |
| 813. | 330 | Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo                                | x | x |   |   |
| 814. | 331 | Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản                        | x | x |   |   |
| 815. | 333 | Cắm lại niệu quản – bàng quang                                  | x | x |   |   |
| 816. | 334 | Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong              | x | x |   |   |
| 817. | 335 | Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản                            | x | x |   |   |
|      |     | <b>3. Bàng quang</b>                                            |   |   |   |   |
| 818. | 344 | Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar                             | x | x |   |   |
| 819. | 346 | Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng | x | x |   |   |
| 820. | 347 | Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da                       | x | x |   |   |
| 821. | 348 | Cắm niệu quản bàng quang                                        | x | x |   |   |
| 822. | 349 | Cắt cổ bàng quang                                               | x | x |   |   |
| 823. | 350 | Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang                                | x | x |   |   |
| 824. | 352 | Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang                              | x | x |   |   |
| 825. | 354 | Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang                         | x | x | x |   |
| 826. | 355 | Lấy sỏi bàng quang                                              | x | x | x |   |
| 827. | 356 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang                                    | x | x | x |   |
| 828. | 357 | Dẫn lưu áp xe khoang Retzius                                    | x | x | x |   |
|      |     | <b>4. Niệu đạo</b>                                              |   |   |   |   |
| 829. | 367 | Cắt nối niệu đạo trước                                          | x | x |   |   |
| 830. | 368 | Cắt nối niệu đạo sau                                            | x | x |   |   |
| 831. | 370 | Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da                                | x | x |   |   |
| 832. | 371 | Dẫn lưu viêm tây khung chậu do rò nước tiểu                     | x | x | x |   |
| 833. | 372 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt                                | x | x | x |   |
| 834. | 373 | Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thi                  | x | x |   |   |
|      |     | <b>5. Sinh dục</b>                                              |   |   |   |   |
| 835. | 389 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo lệch thấp 1 thi        | x | x |   |   |
| 836. | 391 | Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật     | x | x |   |   |
| 837. | 392 | Phẫu thuật điều trị són tiểu                                    | x | x |   |   |
| 838. | 393 | Điều trị đài rì ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT           | x | x |   |   |
| 839. | 401 | Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật             | x | x |   |   |
| 840. | 402 | Phẫu thuật võ vật hang do gãy dương vật                         | x | x |   |   |
| 841. | 405 | Nong niệu đạo                                                   | x | x | x |   |
| 842. | 406 | Cắt bỏ tinh hoàn                                                | x | x | x |   |
| 843. | 411 | Cắt hẹp bao quy đầu                                             | x | x | x | x |

|      |     |                                                        |   |   |   |   |
|------|-----|--------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 844. | 412 | Mở rộng lỗ sáo                                         | x | x | x | x |
| 845. | 413 | Đặt tinh hoàn nhân tạo                                 | x | x |   |   |
|      |     | <b>D. TIÊU HÓA</b>                                     |   |   |   |   |
|      |     | <b>1. Thực quản</b>                                    |   |   |   |   |
| 846. | 416 | Mở thông dạ dày                                        | x | x | x |   |
|      |     | <b>2. Dạ dày</b>                                       |   |   |   |   |
| 847. | 451 | Mở bụng thăm dò                                        | x | x | x |   |
| 848. | 455 | Cắt đoạn dạ dày                                        | x | x |   |   |
| 849. | 457 | Cắt toàn bộ dạ dày                                     | x | x |   |   |
| 850. | 458 | Cắt lại dạ dày                                         | x |   |   |   |
| 851. | 461 | Nạo vết hạch D3                                        | x |   |   |   |
| 852. | 465 | Cắt thân kinh X toàn bộ                                | x | x |   |   |
| 853. | 466 | Cắt thân kinh X chọn lọc                               | x | x |   |   |
| 854. | 467 | Cắt thân kinh X siêu chọn lọc                          | x | x |   |   |
| 855. | 468 | Mở cơ môn vị                                           | x | x |   |   |
|      |     | <b>3. Tá tràng</b>                                     |   |   |   |   |
| 856. | 473 | Cắt u tá tràng                                         | x | x | x |   |
| 857. | 474 | Cắt tá tràng bảo tồn đầu tụy                           | x |   |   |   |
| 858. | 475 | Khâu vùi túi thừa tá tràng                             | x | x |   |   |
| 859. | 476 | Cắt túi thừa tá tràng                                  | x | x |   |   |
|      |     | <b>4. Ruột non- Mạc treo</b>                           |   |   |   |   |
| 860. | 480 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non            | x | x | x |   |
| 861. | 481 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột                            | x | x | x |   |
| 862. | 482 | Tháo xoắn ruột non                                     | x | x | x |   |
| 863. | 483 | Tháo lồng ruột non                                     | x | x | x |   |
| 864. | 486 | Cắt ruột non hình chêm                                 | x | x | x |   |
|      |     | <b>5. Ruột thừa- Đại tràng</b>                         |   |   |   |   |
| 865. | 506 | Cắt ruột thừa đơn thuần                                | x | x | x | x |
| 866. | 507 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng                          | x | x | x |   |
| 867. | 508 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe                          | x | x | x |   |
| 868. | 509 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa                                | x | x | x |   |
| 869. | 512 | Khâu lỗ thủng đại tràng                                | x | x |   |   |
| 870. | 513 | Cắt túi thừa đại tràng                                 | x | x |   |   |
| 871. | 514 | Cắt đoạn đại tràng nối ngay                            | x | x |   |   |
| 872. | 515 | Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài       | x | x |   |   |
| 873. | 524 | Làm hậu môn nhân tạo                                   | x | x | x |   |
|      |     | <b>6. Trực tràng</b>                                   |   |   |   |   |
| 874. | 525 | Làm hậu môn nhân tạo                                   | x | x | x |   |
| 875. | 526 | Lấy dị vật trực tràng                                  | x | x | x |   |
| 876. | 529 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp     | x |   |   |   |
| 877. | 530 | Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn | x |   |   |   |
| 878. | 531 | Cắt đoạn trực tràng, cơ thắt trong bảo tồn cơ thắt     | x |   |   |   |

|      |     |                                                                              |   |   |   |   |
|------|-----|------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
|      |     | ngoài đường tăng sinh môn                                                    |   |   |   |   |
| 879. | 532 | Cắt cụt trực tràng đường bụng, tăng sinh môn                                 | x |   |   |   |
| 880. | 534 | Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng                                         | x | x |   |   |
| 881. | 537 | Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng                                              | x | x |   |   |
| 882. | 540 | Đóng rò trực tràng – âm đạo                                                  | x |   |   |   |
| 883. | 541 | Đóng rò trực tràng – bàng quang                                              | x |   |   |   |
| 884. | 542 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu quản                                | x |   |   |   |
| 885. | 543 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – niệu đạo                                 | x |   |   |   |
| 886. | 544 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tăng sinh môn                            | x |   |   |   |
| 887. | 545 | Phẫu thuật điều trị rò trực tràng – tiểu khung                               | x |   |   |   |
| 888. | 546 | Các phẫu thuật trực tràng khác                                               | x |   |   |   |
|      |     | <b>7. Tăng sinh môn</b>                                                      |   |   |   |   |
| 889. | 547 | Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ                                                     | x |   |   |   |
| 890. | 548 | Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch                                                  | x |   |   |   |
| 891. | 549 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)   | x | x | x |   |
| 892. | 550 | Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ                       | x | x | x |   |
| 893. | 551 | Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng                                              | x | x |   |   |
| 894. | 552 | Phẫu thuật Longo                                                             | x | x |   |   |
| 895. | 553 | Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ                                   | x | x |   |   |
| 896. | 554 | Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)                                 | x | x |   |   |
| 897. | 555 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản                        | x | x |   | x |
| 898. | 556 | Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp                                   | x | x |   |   |
| 899. | 557 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản                                      | x |   |   |   |
| 900. | 558 | Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp                                      | x |   |   |   |
| 901. | 564 | Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle                                          | x | x |   |   |
| 902. | 565 | Phẫu thuật cắt da thừa cạnh hậu môn                                          | x | x |   | x |
| 903. | 566 | Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)                                 | x | x |   | x |
| 904. | 567 | Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)                                 | x | x |   | x |
| 905. | 568 | Phẫu thuật điều trị táo bón do rối loạn co thắt cơ mu – trực tràng (Anismus) | x | x |   |   |
| 906. | 569 | Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn                                      | x | x |   | x |
| 907. | 570 | Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ                                      | x | x |   |   |
| 908. | 571 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản                  | x | x |   |   |
| 909. | 572 | Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn phức tạp                  | x | x |   |   |
|      |     | <b>Đ. GAN - MẬT - TUY</b>                                                    |   |   |   |   |
|      |     | <b>1. Gan</b>                                                                |   |   |   |   |
| 910. | 593 | Cắt gan nhỏ                                                                  | x | x |   |   |
| 911. | 607 | Cắt lọc nhu mô gan                                                           | x | x |   |   |
| 912. | 611 | Cắt chỏm nang gan                                                            | x | x |   | x |

|      |     |                                                                                                      |   |   |   |  |
|------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 913. | 615 | Lấy hạch cuống gan                                                                                   | x | x |   |  |
| 914. | 616 | Dẫn lưu áp xe gan                                                                                    | x | x |   |  |
| 915. | 617 | Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan                                                                      | x | x |   |  |
| 916. | 618 | Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh                                      | x | x |   |  |
|      |     | <b>2. Mật</b>                                                                                        |   |   |   |  |
| 917. | 622 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật                                            | x | x |   |  |
| 918. | 623 | Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật                                                  | x | x |   |  |
| 919. | 630 | Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột                           | x |   |   |  |
| 920. | 632 | Nối mật ruột bên - bên                                                                               | x | x |   |  |
| 921. | 633 | Nối mật ruột tận - bên                                                                               | x |   |   |  |
|      |     | <b>3. Tụy</b>                                                                                        |   |   |   |  |
| 922. | 640 | Khâu vết thương tụy và dẫn lưu                                                                       | x | x | x |  |
| 923. | 646 | Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)                                                                   | x | x |   |  |
| 924. | 647 | Lấy tổ chức ung thư tái phát khu trú tại tụy                                                         | x | x |   |  |
| 925. | 648 | Cắt khối tá tụy                                                                                      | x | x |   |  |
| 926. | 653 | Cắt tụy trung tâm                                                                                    | x | x |   |  |
| 927. | 654 | Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách                                                                       | x | x | x |  |
| 928. | 655 | Cắt đuôi tụy bảo tồn lách                                                                            | x | x |   |  |
| 929. | 659 | Nối tụy ruột                                                                                         | x | x |   |  |
| 930. | 660 | Nội diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y                                            | x | x |   |  |
| 931. | 661 | Nội diện cắt thân tụy với dạ dày                                                                     | x | x |   |  |
| 932. | 662 | Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày - ruột non trên ba quai ruột biệt lập | x | x |   |  |
| 933. | 663 | Các phẫu thuật nối tụy ruột khác                                                                     | x | x |   |  |
| 934. | 666 | Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                                       | x | x |   |  |
| 935. | 667 | Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn                                               | x | x |   |  |
| 936. | 669 | Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu                                                                     | x | x |   |  |
| 937. | 673 | Cắt lách do chấn thương                                                                              | x | x | x |  |
| 938. | 674 | Cắt lách bệnh lý                                                                                     | x | x |   |  |
| 939. | 675 | Cắt lách bán phần                                                                                    | x | x |   |  |
|      |     | <b>E. THÀNH BỤNG - CƠ HOÀNH - PHÚC MẠC</b>                                                           |   |   |   |  |
|      |     | <b>1. Thành bụng - cơ hoành</b>                                                                      |   |   |   |  |
| 940. | 682 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein                                       | x | x | x |  |
| 941. | 685 | Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi                                                                     | x | x | x |  |
| 942. | 686 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng                                                       | x | x |   |  |
| 943. | 687 | Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác                                                         | x | x | x |  |

|      |     |                                                                 |   |   |   |  |
|------|-----|-----------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 944. | 694 | Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành                               | x | x |   |  |
| 945. | 695 | Phẫu thuật cắt u cơ hoành                                       | x | x |   |  |
| 946. | 696 | Các phẫu thuật cơ hoành khác                                    | x | x |   |  |
| 947. | 697 | Phẫu thuật cắt u thành bụng                                     | x | x | x |  |
| 948. | 698 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ              | x | x | x |  |
| 949. | 699 | Khâu vết thương thành bụng                                      | x | x | x |  |
| 950. | 700 | Các phẫu thuật thành bụng khác                                  | x | x |   |  |
|      |     | <b>2. Phúc mạc</b>                                              |   |   |   |  |
| 951. | 701 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu                    | x | x |   |  |
| 952. | 712 | Lấy u phúc mạc                                                  | x |   |   |  |
| 953. | 713 | Lấy u sau phúc mạc                                              | x | x |   |  |
|      |     | <b>G. CHÂN THƯƠNG - CHỈNH HÌNH</b>                              |   |   |   |  |
|      |     | <b>1. Vùng vai-xương đòn</b>                                    |   |   |   |  |
| 954. | 716 | Phẫu thuật tháo khớp vai                                        | x | x |   |  |
|      |     | <b>2. Vùng cánh tay</b>                                         |   |   |   |  |
| 955. | 723 | Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay    | x |   |   |  |
| 956. | 724 | Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay                       | x |   |   |  |
| 957. | 725 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay                          | x | x |   |  |
| 958. | 726 | Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay | x | x |   |  |
| 959. | 731 | Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay                  | x | x |   |  |
|      |     | <b>3. Vùng cẳng tay</b>                                         |   |   |   |  |
| 960. | 744 | Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay                             | x |   |   |  |
|      |     | <b>4. Vùng bàn tay</b>                                          |   |   |   |  |
| 961. | 752 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)             | x |   |   |  |
|      |     | <b>5. Vùng chấu</b>                                             |   |   |   |  |
| 962. | 755 | Phẫu thuật KHX toác khớp mu ( trật khớp)                        | x | x |   |  |
| 963. | 757 | Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần                              | x | x |   |  |
|      |     | <b>6. Vùng đùi</b>                                              |   |   |   |  |
| 964. | 771 | Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi                     | x |   |   |  |
|      |     | <b>7. Khớp gối</b>                                              |   |   |   |  |
| 965. | 774 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè                           | x |   |   |  |
|      |     | <b>8. Vùng cẳng chân</b>                                        |   |   |   |  |
| 966. | 777 | Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày                                 | x |   |   |  |
| 967. | 782 | Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)                  | x |   |   |  |
| 968. | 783 | Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân                             | x |   |   |  |
|      |     | <b>9. Vùng gót chân-bàn chân</b>                                |   |   |   |  |
| 969. | 787 | Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên                               | x |   |   |  |
| 970. | 788 | Phẫu thuật KHX gãy xương gót                                    | x |   |   |  |
| 971. | 789 | Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót                               | x |   |   |  |
| 972. | 790 | Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc                               | x |   |   |  |
| 973. | 791 | Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân                       | x |   |   |  |



|       |     |                                                                                         |   |   |   |  |
|-------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 974.  | 792 | Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)                                        | x |   |   |  |
|       |     | <b>10. Gãy xương hở</b>                                                                 |   |   |   |  |
| 975.  | 796 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi                              | x |   |   |  |
| 976.  | 797 | Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi                             | x |   |   |  |
| 977.  | 804 | Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay                                       | x |   |   |  |
|       |     | <b>11. Tồn thương phần mềm</b>                                                          |   |   |   |  |
| 978.  | 807 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động                                    | x | x | x |  |
| 979.  | 808 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động                                        | x | x |   |  |
| 980.  | 809 | Phẫu thuật vết thương bàn tay                                                           | x | x |   |  |
| 981.  | 812 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tồn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay | x |   |   |  |
| 982.  | 813 | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên                                  | x |   |   |  |
| 983.  | 814 | Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời                                   | x |   |   |  |
|       |     | <b>12. Vùng cổ tay-bàn tay</b>                                                          |   |   |   |  |
| 984.  | 822 | Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay                      | x |   |   |  |
| 985.  | 827 | KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay                                          | x | x |   |  |
| 986.  | 832 | Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay                                                | x | x |   |  |
| 987.  | 833 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ                                     | x | x |   |  |
| 988.  | 834 | Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay                                    | x | x |   |  |
| 989.  | 840 | Khâu tồn thương gân gấp bàn tay ở vùng II                                               | x | x |   |  |
| 990.  | 841 | Tái tạo phục hồi tồn thương gân gấp 2 thì                                               | x |   |   |  |
| 991.  | 842 | Khâu phục hồi tồn thương gân duỗi                                                       | x | x |   |  |
| 992.  | 843 | Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng                               | x | x |   |  |
| 993.  | 845 | Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới                                                  | x | x |   |  |
| 994.  | 846 | Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay                                                         | x | x |   |  |
| 995.  | 847 | Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay                         | x | x |   |  |
| 996.  | 848 | Tạo hình thay thế khớp cổ tay                                                           | x |   |   |  |
| 997.  | 849 | Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay                                                  | x |   |   |  |
| 998.  | 850 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay                                          | x | x |   |  |
| 999.  | 851 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay                                          | x | x |   |  |
| 1000. | 852 | Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh                                       | x |   |   |  |
| 1001. | 854 | PT làm đối chiếu ngón 1 (thiếu đường ô mô cái)                                          | x |   |   |  |
| 1002. | 856 | Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh                                              | x |   |   |  |
| 1003. | 857 | Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước                                     | x |   |   |  |
| 1004. | 858 | Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren                                                   | x |   |   |  |

|       |     |                                                                                          |   |   |   |  |
|-------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1005. | 859 | Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay                                                   | x |   |   |  |
| 1006. | 860 | Thương tích bàn tay giản đơn                                                             | x | x | x |  |
| 1007. | 861 | Thương tích bàn tay phức tạp                                                             | x | x |   |  |
| 1008. | 862 | Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón                                              | x | x | x |  |
| 1009. | 863 | Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay                                                    | x | x | x |  |
| 1010. | 864 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay                                                              | x | x |   |  |
|       |     | <b>13. Vùng cổ chân-bàn chân</b>                                                         |   |   |   |  |
| 1011. | 867 | PT kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp                                              | x |   |   |  |
| 1012. | 868 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót                                                   | x |   |   |  |
| 1013. | 869 | Phẫu thuật kết hợp xương chân thương Lisfranc và bàn chân giữa                           | x |   |   |  |
| 1014. | 872 | Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên                                              | x |   |   |  |
| 1015. | 873 | PT kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em                                          | x |   |   |  |
|       |     | <b>14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình</b>                                            |   |   |   |  |
| 1016. | 886 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn                                            | x |   |   |  |
| 1017. | 891 | Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não                                            | x | x |   |  |
| 1018. | 893 | Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên                                                   | x | x |   |  |
| 1019. | 894 | Ghép xương có cuống mạch nuôi                                                            | x |   |   |  |
| 1020. | 895 | Chuyển vật cân cơ cánh tay trước                                                         | x |   |   |  |
| 1021. | 896 | Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)                                                  | x | x |   |  |
| 1022. | 897 | Trật khớp háng bẩm sinh                                                                  | x | x |   |  |
| 1023. | 898 | Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh                                                        | x | x |   |  |
| 1024. | 899 | Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải                                                        | x | x |   |  |
| 1025. | 901 | Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay                                               | x |   |   |  |
| 1026. | 903 | Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối                                                         | x |   |   |  |
|       |     | <b>15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em</b>                                    |   |   |   |  |
| 1027. | 905 | Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM                                 | x | x |   |  |
| 1028. | 906 | Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay            | x | x |   |  |
| 1029. | 908 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh | x |   |   |  |
| 1030. | 909 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay                                | x | x |   |  |
| 1031. | 910 | PT kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay                                             | x | x |   |  |
| 1032. | 911 | Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu                                                      | x | x |   |  |
| 1033. | 912 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu                                         | x | x |   |  |
| 1034. | 913 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia                                                   | x | x |   |  |
| 1035. | 914 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)                                | x | x |   |  |
| 1036. | 916 | Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương                                                | x | x |   |  |
| 1037. | 925 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý                                               | x |   |   |  |
| 1038. | 926 | Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương                                        | x |   |   |  |

|       |     |                                                                                                                  |   |   |   |  |
|-------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
|       |     | <b>16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác</b>                                                                |   |   |   |  |
| 1039. | 929 | Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng                                                                                | x | x |   |  |
| 1040. | 930 | Phẫu thuật thay khớp háng bán phần                                                                               | x | x |   |  |
| 1041. | 932 | Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng                                                                 | x | x |   |  |
| 1042. | 934 | Rút đinh/tháo phươg tiện kết hợp xương                                                                           | x | x | x |  |
| 1043. | 935 | Phẫu thuật kéo dài chi                                                                                           | x | x |   |  |
| 1044. | 937 | Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo                                                                                   | x | x |   |  |
| 1045. | 938 | Phẫu thuật làm vận động khớp gối                                                                                 | x |   |   |  |
| 1046. | 939 | Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân                                                                                | x | x |   |  |
| 1047. | 941 | Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K. Wire)                                       | x |   |   |  |
| 1048. | 942 | Phẫu thuật cắt cụt chi                                                                                           | x | x |   |  |
| 1049. | 943 | Phẫu thuật tháo khớp chi                                                                                         | x | x |   |  |
| 1050. | 944 | Phẫu thuật xơ cứng đơn giản                                                                                      | x | x |   |  |
| 1051. | 950 | Phẫu thuật làm cứng khớp gối                                                                                     | x |   |   |  |
| 1052. | 954 | PT vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu                                                                      | x | x | x |  |
| 1053. | 955 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp                                                                          | x | x |   |  |
| 1054. | 956 | Phẫu thuật làm sạch ổ khớp                                                                                       | x | x |   |  |
| 1055. | 957 | Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương) | x | x |   |  |
| 1056. | 958 | Phẫu thuật đóng cứng khớp khác                                                                                   | x | x |   |  |
| 1057. | 959 | Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ                                                                                 | x | x |   |  |
| 1058. | 961 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm <sup>2</sup>                                                                | x | x |   |  |
| 1059. | 966 | Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)                                                                                 | x |   |   |  |
| 1060. | 967 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương                                                                                        | x |   |   |  |
| 1061. | 969 | Phẫu thuật ghép xương nhân tạo                                                                                   | x |   |   |  |
| 1062. | 970 | Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm                                                                                     | x | x |   |  |
| 1063. | 971 | Lấy u xương (ghép xi măng)                                                                                       | x | x |   |  |
| 1064. | 975 | Phẫu thuật gỡ đinh thần kinh                                                                                     | x |   |   |  |
| 1065. | 978 | Phẫu thuật vá da mỏng                                                                                            | x | x |   |  |
| 1066. | 979 | Phẫu thuật viêm xương                                                                                            | x | x |   |  |
| 1067. | 980 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết                                                                             | x | x |   |  |
| 1068. | 981 | Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài                                                                        | x |   |   |  |
| 1069. | 982 | Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay                                                                        | x |   |   |  |
| 1070. | 983 | Phẫu thuật vết thương khớp                                                                                       | x | x |   |  |
| 1071. | 984 | Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương                                                                        | x | x | x |  |
|       |     | <b>17. Nắn- Bó bột</b>                                                                                           |   |   |   |  |
| 1072. | 985 | Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann                                                                   | x | x |   |  |
| 1073. | 986 | Nắn, bó bột gãy cổ x.đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng                                                             | x | x |   |  |
| 1074. | 987 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0                                                                                | x | x |   |  |
| 1075. | 988 | Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X                                                                                | x | x |   |  |
| 1076. | 989 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi                                                                               | x | x |   |  |

|       |      |                                                                    |   |   |  |  |
|-------|------|--------------------------------------------------------------------|---|---|--|--|
| 1077. | 990  | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi                                 | x | x |  |  |
| 1078. | 991  | Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh                                | x | x |  |  |
| 1079. | 992  | Bột Corset Minerve, Cravate                                        | x | x |  |  |
| 1080. | 993  | Nắn, bó bột gãy xương hàm                                          | x |   |  |  |
| 1081. | 994  | Nắn, bó bột cột sống                                               | x | x |  |  |
| 1082. | 995  | Nắn, bó bột trật khớp vai                                          | x | x |  |  |
| 1083. | 996  | Nắn, bó bột gãy xương đòn                                          | x | x |  |  |
| 1084. | 997  | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay                       | x | x |  |  |
| 1085. | 998  | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay                       | x | x |  |  |
| 1086. | 999  | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay                       | x | x |  |  |
| 1087. | 1000 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu                                        | x | x |  |  |
| 1088. | 1001 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay                  | x | x |  |  |
| 1089. | 1002 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay                                  | x | x |  |  |
| 1090. | 1003 | Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV | x | x |  |  |
| 1091. | 1004 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay                        | x | x |  |  |
| 1092. | 1005 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay                        | x | x |  |  |
| 1093. | 1006 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay                        | x | x |  |  |
| 1094. | 1007 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay                                 | x | x |  |  |
| 1095. | 1008 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles                                   | x | x |  |  |
| 1096. | 1009 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay                                | x | x |  |  |
| 1097. | 1010 | Nắn, bó bột trật khớp háng                                         | x | x |  |  |
| 1098. | 1011 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng                | x | x |  |  |
| 1099. | 1012 | Nắn, bó bột gãy mâm chày                                           | x | x |  |  |
| 1100. | 1013 | Nắn, bó bột gãy xương chậu                                         | x | x |  |  |
| 1101. | 1014 | Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi                                       | x | x |  |  |
| 1102. | 1015 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định PT                      | x | x |  |  |
| 1103. | 1016 | Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi                                  | x | x |  |  |
| 1104. | 1017 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè                                | x | x |  |  |
| 1105. | 1018 | Nắn, bó bột trật khớp gối                                          | x | x |  |  |
| 1106. | 1019 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân                       | x | x |  |  |
| 1107. | 1020 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân                       | x | x |  |  |
| 1108. | 1021 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân                       | x | x |  |  |
| 1109. | 1022 | Nắn, bó bột gãy xương chày                                         | x | x |  |  |
| 1110. | 1023 | Nắn, bó bột gãy xương gót                                          | x | x |  |  |
| 1111. | 1024 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân                                    | x | x |  |  |
| 1112. | 1025 | Nắn, bó bột trật khớp cùi chỏ                                      | x | x |  |  |
| 1113. | 1026 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren                                          | x | x |  |  |
| 1114. | 1027 | Nắn, bó bột gãy Monteggia                                          | x | x |  |  |
| 1115. | 1028 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân                                     | x | x |  |  |
| 1116. | 1029 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn                                    | x | x |  |  |
| 1117. | 1030 | Nắn, cố định trật khớp hàm                                         | x | x |  |  |
| 1118. | 1031 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân                                      | x | x |  |  |

|       |      |                                                                                                       |   |   |   |   |
|-------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1119. | 1032 | Nẹp bột các loại, không nắn                                                                           | x | x |   |   |
|       |      | <b>H. CỘT SỐNG</b>                                                                                    |   |   |   |   |
|       |      | <b>3. Cột sống thắt lưng</b>                                                                          |   |   |   |   |
| 1120. | 1068 | Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống                                                        | x | x |   |   |
| 1121. | 1075 | Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF) | x | x |   |   |
| 1122. | 1076 | Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng                                            | x | x |   |   |
| 1123. | 1077 | Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng                                                     | x | x |   |   |
| 1124. |      | Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng                                                    | x | x |   |   |
| 1125. | 1080 | PT lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng                                                    | x | x |   |   |
| 1126. | 1082 | PT thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng                                                    | x |   |   |   |
|       |      | <b>I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC</b>                                                                         |   |   |   |   |
| 1127. | 1100 | Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng                                                              | x | x |   |   |
| 1128. | 1102 | Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ                                                          | x | x |   |   |
|       |      | <b>XI. BÔNG</b>                                                                                       |   |   |   |   |
|       |      | <b>A. ĐIỀU TRỊ BÔNG</b>                                                                               |   |   |   |   |
|       |      | <b>2. Phẫu thuật, thủ thuật điều trị bông</b>                                                         |   |   |   |   |
| 1129. | 25   | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn                                 | x | x | x |   |
| 1130. | 31   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn                                         | x | x | x |   |
| 1131. | 34   | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em                                            | x | x | x |   |
| 1132. | 40   | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn                       | x | x |   |   |
| 1133. | 42   | Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                           | x | x |   |   |
| 1134. | 46   | Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em                    | x | x |   |   |
| 1135. | 71   | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bông vành tai                                                           | x | x |   |   |
| 1136. | 72   | Cắt cắt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu                             | x | x |   |   |
| 1137. | 73   | Cắt cắt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu                                     | x | x |   |   |
| 1138. | 74   | Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu                                   | x | x |   |   |
| 1139. | 75   | Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu                                 | x | x |   |   |
|       |      | <b>3. Các kỹ thuật khác</b>                                                                           |   |   |   |   |
| 1140. | 77   | Khám bệnh nhân bông, chẩn đoán diện tích và độ sâu bông bằng lâm sàng                                 | x | x | x | x |

|       |     |                                                                         |   |   |   |  |
|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1141. | 88  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng              | x | x |   |  |
|       |     | <b>B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BÔNG VÀ SAU BÔNG</b>           |   |   |   |  |
| 1142. | 102 | Khám di chứng bỏng                                                      | x | x | x |  |
| 1143. | 104 | Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình                                         | x | x |   |  |
|       |     | <b>C. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH</b>                                  |   |   |   |  |
| 1144. | 116 | Thay băng điều trị vết thương mạn tính                                  | x | x | x |  |
| 1145. | 118 | Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính            | x | x |   |  |
|       |     | <b>D. VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BÔNG</b>                |   |   |   |  |
| 1146. | 122 | Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bỏng                              | x | x | x |  |
|       |     | <b>XII. UNG BUỒU</b>                                                    |   |   |   |  |
|       |     | <b>A. ĐẦU-CỔ</b>                                                        |   |   |   |  |
| 1147. | 2   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm                  | x | x | x |  |
| 1148. | 4   | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm                 | x | x |   |  |
| 1149. | 7   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm                       | x | x |   |  |
| 1150. | 8   | Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm                        | x | x |   |  |
| 1151. | 11  | Cắt các u lành tuyến giáp                                               | x | x | x |  |
| 1152. | 13  | Cắt các u nang mang                                                     | x | x |   |  |
| 1153. | 14  | Cắt các u ác tuyến mang tai                                             | x | x |   |  |
| 1154. | 15  | Cắt các u ác tuyến giáp                                                 | x | x |   |  |
|       |     | <b>B. THẦN KINH SỌ NÃO, CỘT SỐNG</b>                                    |   |   |   |  |
| 1155. | 44  | Cắt u dây thần kinh ngoại biên                                          | x | x |   |  |
|       |     | <b>C. HÀM - MẶT</b>                                                     |   |   |   |  |
| 1156. | 46  | Cắt u vùng hàm mặt đơn giản                                             | x | x |   |  |
| 1157. | 69  | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm                              | x | x |   |  |
| 1158. | 77  | Cắt u môi lành tính có tạo hình                                         | x | x |   |  |
| 1159. | 83  | Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm                                 | x | x |   |  |
| 1160. | 84  | Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên                                       | x | x |   |  |
| 1161. | 90  | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm | x | x |   |  |
| 1162. | 91  | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm                    | x | x |   |  |
| 1163. | 92  | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm                    | x | x | x |  |
|       |     | <b>D. MẮT</b>                                                           |   |   |   |  |
| 1164. | 97  | Cắt u mi cả bề dày không vá                                             | x | x |   |  |
| 1165. | 102 | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                       | x | x |   |  |

|       |     |                                                                                               |   |   |   |  |
|-------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1166. | 104 | Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình                                                   | x | x |   |  |
| 1167. | 105 | Cắt ung thư da vùng mí mắt dưới và tạo hình                                                   | x | x |   |  |
| 1168. | 106 | Cắt u kết mạc, giác mạc không vó                                                              | x | x |   |  |
| 1169. | 107 | Cắt u kết mạc không vó                                                                        | x | x |   |  |
| 1170. | 108 | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc                                | x | x |   |  |
| 1171. | 112 | Nạo vết tổ chức hốc mắt                                                                       | x | x |   |  |
|       |     | <b>Đ. TAI - MŨI - HỌNG</b>                                                                    |   |   |   |  |
| 1172. | 125 | Cắt u lành tính dây thanh                                                                     | x | x |   |  |
| 1173. | 135 | Cắt u lưỡi lành tính                                                                          | x | x |   |  |
| 1174. | 147 | Cắt u amidan                                                                                  | x | x |   |  |
| 1175. | 157 | Cắt u nhái sàn miệng                                                                          | x | x |   |  |
| 1176. | 161 | Cắt polyp ống tai                                                                             | x | x | x |  |
| 1177. | 162 | Cắt polyp mũi                                                                                 | x | x | x |  |
|       |     | <b>E. LỒNG NGỰC - TIM MẠCH - PHỔI</b>                                                         |   |   |   |  |
| 1178. | 166 | Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết                                                              | x | x |   |  |
| 1179. | 167 | Cắt u xương sườn 1 xương                                                                      | x | x |   |  |
|       |     | <b>G. TIÊU HOÁ - BỤNG</b>                                                                     |   |   |   |  |
| 1180. | 200 | Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vết hạch hệ thống D1 hoặc D2     | x | x |   |  |
| 1181. | 201 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư và vết hạch hệ thống                                            | x | x |   |  |
| 1182. | 202 | Cắt toàn bộ dạ dày do ung thư tạo hình bằng đoạn ruột non                                     | x | x |   |  |
| 1183. | 206 | Cắt lại đại tràng do ung thư                                                                  | x | x |   |  |
| 1184. | 207 | Cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo có hoặc không vết hạch hệ thống                      | x | x |   |  |
| 1185. | 208 | Cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma do ung thư có hoặc không vết hạch hệ thống nối ngay | x | x |   |  |
| 1186. | 209 | Cắt một nửa đại tràng phải, trái do ung thư kèm vết hạch hệ thống                             | x | x |   |  |
| 1187. | 210 | Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới                                                       | x | x |   |  |
| 1188. | 211 | Cắt đoạn trực tràng do ung thư, cắt toàn bộ mạc treo trực tràng (TME).                        | x | x |   |  |
| 1189. | 215 | Làm hậu môn nhân tạo                                                                          | x | x |   |  |
| 1190. | 216 | Cắt u sau phúc mạc                                                                            | x | x |   |  |
| 1191. | 217 | Cắt u mạc treo có cắt ruột                                                                    | x | x |   |  |
| 1192. | 218 | Cắt u mạc treo không cắt ruột                                                                 | x | x | x |  |
|       |     | <b>H. GAN - MẬT - TUY</b>                                                                     |   |   |   |  |
| 1193. | 232 | Tiêm cồn tuyệt đối vào u gan qua siêu âm                                                      | x | x |   |  |
| 1194. | 233 | Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật                                            | x | x |   |  |
| 1195. | 234 | Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ                                          | x | x |   |  |
| 1196. | 236 | Nối mật-Hồng tràng do ung thư                                                                 | x | x |   |  |

|       |     |                                                           |   |   |   |  |
|-------|-----|-----------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1197. | 239 | Cắt đuôi tụy và cắt lách                                  | x | x |   |  |
| 1198. | 240 | Cắt bỏ khối u tá tụy                                      | x | x |   |  |
| 1199. | 241 | Cắt thân và đuôi tụy                                      | x | x |   |  |
| 1200. | 242 | Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách                 | x | x |   |  |
|       |     | <b>I. TIẾT NIỆU-SINH DỤC</b>                              |   |   |   |  |
| 1201. | 243 | Cắt u bàng quang đường trên                               | x | x |   |  |
| 1202. | 244 | Cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang         | x | x |   |  |
| 1203. | 247 | Cắt nang niệu quản                                        | x | x |   |  |
| 1204. | 248 | Cắt túi thừa niệu đạo                                     | x | x |   |  |
| 1205. | 249 | Cắt rộng u niệu đạo, vết hạch                             | x | x |   |  |
| 1206. | 250 | Cắt bỏ tuyến tiền liệt kèm túi tinh và bàng quang         | x |   |   |  |
| 1207. | 252 | Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư         | x | x |   |  |
| 1208. | 254 | Cắt âm vật, vết hạch bên 2 bên do ung thư                 | x | x |   |  |
| 1209. | 256 | Cắt u thận lành                                           | x | x |   |  |
| 1210. | 257 | Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu   | x | x |   |  |
| 1211. | 258 | Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc                      | x | x |   |  |
| 1212. | 260 | Cắt toàn bộ thận và niệu quản                             | x | x |   |  |
| 1213. | 261 | Cắt u sỏi đầu miệng sáo                                   | x | x | x |  |
| 1214. | 262 | Cắt u nang thừng tinh                                     | x | x | x |  |
| 1215. | 263 | Cắt nang thừng tinh một bên                               | x | x | x |  |
| 1216. | 264 | Cắt nang thừng tinh hai bên                               | x | x | x |  |
| 1217. | 265 | Cắt u lành dương vật                                      | x | x | x |  |
|       |     | <b>K. VÚ - PHỤ KHOA</b>                                   |   |   |   |  |
| 1218. | 267 | Cắt u vú lành tính                                        | x | x | x |  |
| 1219. | 268 | Mô bóc nhân xơ vú                                         | x | x | x |  |
| 1220. | 271 | Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên   | x | x |   |  |
| 1221. | 272 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú | x | x |   |  |
| 1222. | 274 | Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay               | x | x |   |  |
| 1223. | 275 | Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú                       | x | x |   |  |
| 1224. | 278 | Cắt polyp cổ tử cung                                      | x | x | x |  |
| 1225. | 279 | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                   | x | x | x |  |
| 1226. | 280 | Cắt u nang buồng trứng xoắn                               | x | x | x |  |
| 1227. | 281 | Cắt u nang buồng trứng                                    | x | x | x |  |
| 1228. | 282 | Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                      | x | x | x |  |
| 1229. | 283 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ                        | x | x | x |  |
| 1230. | 284 | PT mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ            | x | x | x |  |
| 1231. | 285 | Phẫu thuật mở bụng/nội soi bóc u lành tử cung             | x | x | x |  |
| 1232. | 286 | Cắt u xơ cổ tử cung                                       | x | x |   |  |
| 1233. | 288 | Nạo buồng tử cung chẩn đoán                               | x | x |   |  |
| 1234. | 289 | Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung                        | x | x |   |  |



|       |     |                                                                                     |   |   |   |  |
|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1235. | 290 | Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | x | x |   |  |
| 1236. | 291 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng                                                     | x | x |   |  |
| 1237. | 292 | Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên                            | x | x |   |  |
| 1238. | 294 | Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung | x | x |   |  |
| 1239. | 297 | Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng       | x | x |   |  |
| 1240. | 305 | Cắt bỏ âm hộ đơn thuần                                                              | x | x | x |  |
| 1241. | 306 | Cắt u thành âm đạo                                                                  | x | x | x |  |
| 1242. | 307 | Phẫu thuật tái tạo vú bằng các vật tự thân                                          | x | x |   |  |
| 1243. | 309 | Bóc nang tuyến Bartholin                                                            | x | x | x |  |
|       |     | <b>L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP</b>                                                       |   |   |   |  |
| 1244. | 310 | Cắt u thần kinh                                                                     | x | x |   |  |
| 1245. | 311 | Cắt u xơ cơ xâm lấn                                                                 | x | x |   |  |
| 1246. | 312 | Cắt rộng thương tổn phần mềm do ung thư + cắt các cơ liên quan                      | x | x |   |  |
| 1247. | 313 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm                                             | x | x | x |  |
| 1248. | 314 | Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm                                | x | x |   |  |
| 1249. | 317 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm                     | x | x |   |  |
| 1250. | 318 | Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm             | x | x |   |  |
| 1251. | 319 | Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm                                            | x | x |   |  |
| 1252. | 320 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm                                            | x | x | x |  |
| 1253. | 321 | Cắt u bao gân                                                                       | x | x |   |  |
| 1254. | 322 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)                              | x | x | x |  |
| 1255. | 324 | Cắt u xương sụn lành tính                                                           | x | x | x |  |
| 1256. | 325 | Cắt u xương, sụn                                                                    | x | x |   |  |
| 1257. | 326 | Cắt chi và vét hạch do ung thư                                                      | x | x |   |  |
| 1258. | 327 | Tháo khớp cổ tay do ung thư                                                         |   |   |   |  |
| 1259. | 328 | Cắt cụt cánh tay do ung thư                                                         | x | x |   |  |
| 1260. | 329 | Tháo khớp khuỷu tay do ung thư                                                      | x | x |   |  |
| 1261. | 330 | Tháo khớp vai do ung thư đầu trên xương cánh tay                                    | x | x |   |  |
| 1262. | 331 | Tháo nửa bàn chân trước do ung thư                                                  | x | x |   |  |
| 1263. | 332 | Tháo khớp cổ chân do ung thư                                                        | x | x |   |  |
| 1264. | 333 | Tháo khớp gối do ung thư                                                            | x | x |   |  |
| 1265. | 334 | Tháo khớp háng do ung thư                                                           | x | x |   |  |
| 1266. | 335 | Cắt cụt cẳng chân do ung thư                                                        | x | x |   |  |
| 1267. | 336 | Cắt cụt đùi do ung thư                                                              | x | x |   |  |

|       |    | <b>XIII. PHỤ SẢN</b>                                                                                                     |   |   |   |   |
|-------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
|       |    | <b>A. SẢN KHOA</b>                                                                                                       |   |   |   |   |
| 1268. | 2  | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên                                                                                      | x | x |   |   |
| 1269. | 4  | Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)                          | x | x |   |   |
| 1270. |    | Phẫu thuật lấy thai lần đầu                                                                                              | x | x | x |   |
| 1271. | 9  | Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp | x | x |   |   |
| 1272. | 10 | Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa                              | x | x |   |   |
| 1273. | 12 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa                                                             | x | x | x |   |
| 1274. | 13 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung                                                                                 | x | x | x |   |
| 1275. | 15 | Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa                                                | x | x |   |   |
| 1276. | 16 | Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa                                                       | x | x |   |   |
| 1277. | 18 | Khâu tử cung do nạo thủng                                                                                                | x | x | x |   |
| 1278. | 21 | Nghiêm pháp lột ngôi chòm                                                                                                | x | x | x |   |
| 1279. | 22 | Đẻ chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch                                                                                | x | x | x |   |
| 1280. | 24 | Đỡ đẻ ngôi ngược (*)                                                                                                     | x | x | x |   |
| 1281. | 25 | Nội xoay thai                                                                                                            | x | x | x |   |
| 1282. | 26 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên                                                                                                | x | x | x |   |
| 1283. | 27 | Forceps                                                                                                                  | x | x | x |   |
| 1284. | 28 | Giác hút                                                                                                                 | x | x | x |   |
| 1285. | 30 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo                                                                                    | x | x | x |   |
| 1286. | 32 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn                                                                                    | x | x | x |   |
| 1287. | 33 | Đỡ đẻ thường ngôi chòm                                                                                                   | x | x | x | x |
| 1288. | 34 | Cắt và khâu tầng sinh môn                                                                                                | x | x | x | x |
| 1289. | 35 | Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ                                                                            | x | x | x | x |
| 1290. | 36 | Nghiêm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau                                                                          | x | x | x | x |
| 1291. | 37 | Kiểm soát tử cung                                                                                                        | x | x | x | x |
| 1292. | 38 | Bóc rau nhân tạo                                                                                                         | x | x | x | x |
| 1293. | 39 | Kỹ thuật bấm ối                                                                                                          | x | x | x | x |
| 1294. | 40 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn                                                                             | x | x | x | x |
| 1295. | 41 | Khám thai                                                                                                                | x | x | x | x |
| 1296. | 45 | Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai                                                                                      | x | x |   |   |
| 1297. | 46 | Chọc ối điều trị đa ối                                                                                                   | x | x |   |   |
| 1298. | 48 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch                                                                                           | x | x | x |   |
| 1299. | 49 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ                                                                                | x | x | x |   |
| 1300. | 51 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại                                                                          | x | x | x |   |

|       |     |                                                                                     |   |   |   |  |
|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1301. | 53  | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung                                                        | x | x | x |  |
| 1302. | 54  | Chích áp xe tăng sinh môn                                                           | x | x | x |  |
|       |     | <b>B. PHỤ KHOA</b>                                                                  |   |   |   |  |
| 1303. | 65  | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                                 | x | x |   |  |
| 1304. | 66  | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi                        | x | x |   |  |
| 1305. | 67  | Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo                                                 | x | x |   |  |
| 1306. | 68  | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn                                            | x | x |   |  |
| 1307. | 69  | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối                                    | x | x |   |  |
| 1308. | 70  | Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần                                             | x | x | x |  |
| 1309. | 71  | Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung                                                 | x | x | x |  |
| 1310. | 72  | PT mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ                                      | x | x | x |  |
| 1311. | 76  | Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ                                                     | x | x |   |  |
| 1312. | 80  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn                                      | x | x | x |  |
| 1313. | 81  | Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung                    | x | x | x |  |
| 1314. | 82  | PT nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản                                     | x | x | x |  |
| 1315. | 83  | Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ                                    | x | x | x |  |
| 1316. | 90  | Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ                                       | x | x | x |  |
| 1317. | 91  | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng                                          | x | x | x |  |
| 1318. | 92  | Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng                                       | x | x | x |  |
| 1319. | 93  | PT chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang                                       | x | x | x |  |
| 1320. | 101 | Phẫu thuật Crossen                                                                  | x | x |   |  |
| 1321. | 102 | Phẫu thuật Manchester                                                               | x | x |   |  |
| 1322. | 107 | PT tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)                                     | x | x |   |  |
| 1323. | 108 | Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)                                  | x | x |   |  |
| 1324. | 109 | Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo                                    | x | x |   |  |
| 1325. | 112 | Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp                        | x | x |   |  |
| 1326. | 121 | Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc                  | x | x |   |  |
| 1327. | 122 | PT nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung                                    | x | x |   |  |
| 1328. | 136 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | x | x | x |  |
| 1329. | 143 | Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung                                                     | x | x | x |  |
| 1330. | 144 | Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo                                             | x | x | x |  |
| 1331. | 148 | Lấy dị vật âm đạo                                                                   | x | x | x |  |
| 1332. | 149 | Khâu rách cùng đồ âm đạo                                                            | x | x | x |  |
| 1333. | 150 | Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn                                                 | x | x | x |  |
| 1334. | 151 | Chích áp xe tuyến Bartholin                                                         | x | x | x |  |
| 1335. | 152 | Bóc nang tuyến Bartholin                                                            | x | x | x |  |
| 1336. | 153 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh                                                 | x | x | x |  |
| 1337. | 155 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh môn                                    | x | x | x |  |

|       |     |                                                                                                    |   |   |   |   |
|-------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1338. | 156 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính                                                          | x | x | x |   |
| 1339. | 157 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết                                                         | x | x | x |   |
| 1340. | 158 | Nạo hút thai trứng                                                                                 | x | x | x |   |
| 1341. | 59  | Dẫn lưu cùng đồ Douglas                                                                            | x | x | x |   |
| 1342. | 160 | Chọc dò túi cùng Douglas                                                                           | x | x | x |   |
| 1343. | 161 | Chọc hút dịch do máu tụ sau mô                                                                     | x | x | x |   |
| 1344. | 163 | Chích áp xe vú                                                                                     | x | x | x |   |
| 1345. | 165 | Khám phụ khoa                                                                                      | x | x | x | x |
| 1346. | 167 | Làm thuốc âm đạo                                                                                   | x | x | x | x |
|       |     | <b>C. SƠ SINH</b>                                                                                  |   |   |   |   |
| 1347. | 189 | Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn                                          | x | x | x |   |
| 1348. | 196 | Khám sơ sinh                                                                                       | x | x | x | x |
| 1349. | 197 | Chăm sóc rốn sơ sinh                                                                               | x | x | x | x |
| 1350. | 198 | Tắm sơ sinh                                                                                        | x | x | x | x |
| 1351. | 200 | Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh                                                                   | x | x | x | x |
| 1352. | 201 | Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh                                                                      | x | x | x | x |
|       |     | <b>D. KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH</b>                                                                    |   |   |   |   |
| 1353. | 221 | Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng                                                | x | x |   |   |
| 1354. | 223 | Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ                                                                    | x | x | x |   |
| 1355. | 225 | Cây - thảo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)                                                      | x | x | x |   |
| 1356. | 228 | Đặt và tháo dụng cụ tử cung                                                                        | x | x | x | x |
|       |     | <b>E. PHÁ THAI</b>                                                                                 |   |   |   |   |
| 1357. | 229 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần                                                   | x |   |   |   |
| 1358. | 233 | Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18                           | x | x |   |   |
| 1359. | 234 | Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)                                                        | x | x |   |   |
| 1360. | 235 | Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ                                                          | x | x |   |   |
| 1361. | 237 | Hút thai dưới siêu âm                                                                              | x | x |   |   |
| 1362. | 238 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không                             | x | x | x |   |
| 1363. | 239 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần                                                   | x | x | x |   |
| 1364. | 241 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không                                            | x | x | x | x |
|       |     | <b>XIV. MẮT</b>                                                                                    |   |   |   |   |
| 1365. | 4   | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất | x | x |   |   |
| 1366. | 6   | Phẫu thuật glôcôm lần hai trở lên                                                                  | x | x |   |   |
| 1367. | 23  | Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kinh điển                                                | x | x |   |   |
| 1368. | 24  | Tháo đại độn củng mạc                                                                              | x | x |   |   |
| 1369. | 44  | Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc                                                     | x | x |   |   |

|       |     |                                                                                                      |   |   |   |  |
|-------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
|       |     | không<br>đặt IOL                                                                                     |   |   |   |  |
| 1370. | 46  | Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2<br>(không cắt dịch kính)                           | x | x |   |  |
| 1371. | 47  | Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt<br>DK                                              | x | x |   |  |
| 1372. | 49  | Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính                                                       | x | x |   |  |
| 1373. | 61  | Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có<br>hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa            | x | x |   |  |
| 1374. | 62  | Nội thông lệ mũi nội soi                                                                             | x | x |   |  |
| 1375. | 64  | Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi                                                      | x | x |   |  |
| 1376. | 65  | Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng<br>ôi...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá | x | x |   |  |
| 1377. | 66  | Phẫu thuật mọng có ghép (kết mạc tự thân, màng<br>ôi...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học      | x | x |   |  |
| 1378. | 68  | Gọt giác mạc đơn thuần                                                                               | x | x |   |  |
| 1379. | 69  | Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc                                                  | x | x |   |  |
| 1380. | 71  | Lấy dị vật hốc mắt                                                                                   | x | x |   |  |
| 1381. | 73  | Lấy dị vật tiền phòng                                                                                | x | x |   |  |
| 1382. | 74  | Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm                                                                    | x | x |   |  |
| 1383. | 76  | Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách<br>dính<br>mi cầu                                     | x | x |   |  |
| 1384. | 79  | Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi                                                                      | x | x |   |  |
| 1385. | 81  | Sinh thiết tổ chức hốc mắt                                                                           | x | x |   |  |
| 1386. | 83  | Cắt u da mi không ghép                                                                               | x | x |   |  |
| 1387. | 84  | Cắt u mi cả bề dày không ghép                                                                        | x | x | x |  |
| 1388. | 85  | Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da                                                    | x | x |   |  |
| 1389. | 86  | Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt<br>da                                              | x | x |   |  |
| 1390. | 88  | Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép                                                    | x | x |   |  |
| 1391. | 89  | Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối<br>hoặc giác mạc                                    | x | x |   |  |
| 1392. | 96  | Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt                                                         | x | x |   |  |
| 1393. | 98  | Chích mù hốc mắt                                                                                     | x | x |   |  |
| 1394. | 104 | Tái tạo cùng đồ                                                                                      | x | x |   |  |
| 1395. | 108 | Phẫu thuật lác phức tạp (đi thực cơ, phẫu thuật cơ<br>chéo, Faden...)                                | x | x |   |  |
| 1396. | 109 | Phẫu thuật lác thông thường                                                                          | x | x |   |  |
| 1397. | 111 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác                                                                           | x | x |   |  |
| 1398. | 112 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi                                                                        | x | x |   |  |
| 1399. | 116 | Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi                                                                   | x | x | x |  |

|       |     |                                                                                                 |   |   |   |  |
|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1400. | 117 | Điều trị lác bằng thuốc (botox, dysport...)                                                     | x | x |   |  |
| 1401. | 119 | Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mí trên điều trị sụp mí                                              | x | x |   |  |
| 1402. | 120 | Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí                     | x | x |   |  |
| 1403. | 125 | Phẫu thuật tạo hình nếp mí                                                                      | x | x |   |  |
| 1404. | 126 | Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí                                                     | x | x |   |  |
| 1405. | 129 | Ghép da hay vạt da điều trị hờ mí do sẹo                                                        | x | x |   |  |
| 1406. | 130 | Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII | x | x |   |  |
| 1407. | 132 | Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép                                              | x | x |   |  |
| 1408. | 134 | Di thực hàng lông mí                                                                            | x | x |   |  |
| 1409. | 135 | Phẫu thuật Epicanthus                                                                           | x | x |   |  |
| 1410. | 139 | Điều trị co giật mí, co quắp mí, cau mày, nếp nhăn da mí bằng thuốc (botox, dysport...), laser  | x | x |   |  |
| 1411. | 143 | Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng           | x | x |   |  |
| 1412. | 145 | Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên                                                                | x | x |   |  |
| 1413. | 146 | Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)                                             | x | x |   |  |
| 1414. | 147 | Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF                                        | x | x |   |  |
| 1415. | 150 | Mở bề có hoặc không cắt bề                                                                      | x | x |   |  |
| 1416. | 152 | Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm ( t shunt mini Express)                                      |   |   |   |  |
| 1417. | 153 | Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm                                                      | x | x |   |  |
| 1418. | 154 | Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng                                                         | x | x |   |  |
| 1419. | 155 | Sửa vá sẹo bong bằng kết mạc, màng ôi, củng mạc                                                 | x | x |   |  |
| 1420. | 156 | Sửa sẹo bong bằng kim ( t needling)                                                             |   |   |   |  |
| 1421. | 157 | Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm                                                    | x | x |   |  |
| 1422. | 161 | Tập nhược thị                                                                                   | x | x | x |  |
| 1423. | 162 | Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)                                                | x | x |   |  |
| 1424. | 163 | Rửa chất nhân tiền phòng                                                                        | x | x |   |  |
| 1425. | 170 | Phẫu thuật lác người lớn                                                                        | x | x | x |  |
| 1426. | 180 | Cắt bề củng giác mạc (Trabeculectomy)                                                           | x | x | x |  |
| 1427. | 183 | Bơm hơi / khí tiền phòng                                                                        | x | x | x |  |
| 1428. | 184 | Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài                                             | x | x | x |  |
| 1429. | 185 | Mức nội nhân                                                                                    | x | x | x |  |
| 1430. | 189 | Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)                                                | x | x |   |  |
| 1431. | 191 | Mô quặm bẩm sinh                                                                                | x | x | x |  |
| 1432. | 195 | Tiêm hậu nhân cầu                                                                               | x | x | x |  |

|       |     |                                                                                         |   |   |   |   |
|-------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1433. | 196 | Tiêm nội mô giác mạc                                                                    | X | X |   |   |
| 1434. | 198 | Lấy máu làm huyết thanh                                                                 | X | X | X |   |
| 1435. | 202 | Lấy calci kết mạc                                                                       | X | X | X | X |
| 1436. | 203 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản                                                             | X | X | X | X |
| 1437. | 208 | Thay băng vô khuẩn                                                                      | X | X | X | X |
| 1438. | 209 | Tra thuốc nhỏ mắt                                                                       | X | X | X | X |
| 1439. | 217 | Đặt kính áp tròng điều trị: Tật khúc xạ, giác mạc<br>lình chóp, bệnh lý bề mặt giác mạc | X | X | X |   |
| 1440. | 220 | Soi đáy mắt bằng Schepens                                                               | X | X | X |   |
| 1441. | 221 | Soi góc tiền phòng                                                                      | X | X | X |   |
| 1442. | 223 | Khám lâm sàng mắt                                                                       | X | X | X | X |
| 1443. | 225 | Gây mê để khám                                                                          | X | X | X |   |
|       |     | <i>Ung bướu</i>                                                                         |   |   |   |   |
| 1444. | 227 | Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình                                             | X | X |   |   |
|       |     | <i>Tạo hình</i>                                                                         |   |   |   |   |
| 1445. | 229 | PT lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi                                            | X | X | X |   |
| 1446. | 230 | Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới                                                         | X | X |   |   |
| 1447. | 233 | Phẫu thuật tạo nếp mi                                                                   | X | X | X |   |
| 1448. | 234 | Phẫu thuật điều trị hờ mi                                                               | X | X |   |   |
| 1449. | 236 | Phẫu thuật tạo hình mi                                                                  | X | X | X |   |
| 1450. | 237 | Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)                                                     | X | X |   |   |
|       |     | <i>Chẩn đoán hình ảnh</i>                                                               |   |   |   |   |
| 1451. | 238 | Chụp khu trú dị vật nội nhãn                                                            | X | X |   |   |
| 1452. | 239 | Chụp lỗ thị giác                                                                        | X | X | X |   |
| 1453. | 240 | Siêu âm mắt (                                                                           | X | X | X |   |
|       |     | <i>Thăm dò chức năng và xét nghiệm</i>                                                  |   |   |   |   |
| 1454. | 252 | Nghiệm pháp phát hiện glôcôm                                                            | X | X | X |   |
| 1455. | 253 | Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm                                             | X | X | X |   |
| 1456. | 254 | Đo thị trường chu biên                                                                  | X | X | X |   |
| 1457. | 255 | Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)                                           | X | X | X |   |
| 1458. | 256 | Đo sắc giác                                                                             | X | X | X |   |
| 1459. | 258 | Đo khúc xạ máy                                                                          | X | X | X |   |
| 1460. | 260 | Đo thị lực                                                                              | X | X | X | X |
| 1461. | 261 | Thử kính                                                                                | X | X | X |   |
| 1462. | 265 | Đo thị giác 2 mắt                                                                       | X | X | X |   |
| 1463. | 268 | Đo độ dày giác mạc                                                                      | X | X |   |   |
| 1464. | 276 | Đo độ lồi                                                                               | X | X | X |   |
| 1465. | 285 | Xét nghiệm tỷ trọng                                                                     | X | X |   |   |
| 1466. | 286 | Xét nghiệm pH                                                                           | X | X |   |   |
|       |     | <b>XV. TAI MŨI HỌNG</b>                                                                 |   |   |   |   |
|       |     | <b>A. TAI - TAI THẦN KINH</b>                                                           |   |   |   |   |
| 1467. | 34  | Vá nhĩ đơn thuần                                                                        | X | X | X |   |

|       |     |                                                                                                 |   |   |   |   |
|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1468. | 43  | Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài                                                               | x | x |   |   |
| 1469. | 50  | Chích rạch màng nhĩ                                                                             | x | x | x |   |
| 1470. | 54  | Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)                                                                 | x | x | x |   |
| 1471. | 56  | Chọc hút dịch vành tai                                                                          | x | x | x | x |
| 1472. | 57  | Chích nhọt ống tai ngoài                                                                        | x | x | x | x |
| 1473. | 58  | Làm thuốc tai                                                                                   | x | x | x | x |
| 1474. | 59  | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài                                                                   | x | x | x | x |
|       |     | <b>B. MŨI-XOANG</b>                                                                             |   |   |   |   |
| 1475. | 105 | Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                             | x | x | x |   |
| 1476. | 106 | Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới                                                     | x | x | x |   |
| 1477. | 109 | Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới                                                                | x | x | x |   |
| 1478. | 112 | Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn                                                                 | x | x | x |   |
| 1479. | 130 | Đốt điện cuốn mũi dưới                                                                          | x | x | x |   |
| 1480. | 132 | Bẻ cuốn mũi                                                                                     | x | x | x |   |
| 1481. | 133 | Nội soi bẻ cuốn mũi dưới                                                                        | x | x | x |   |
| 1482. | 140 | Nhét bắc mũi sau                                                                                | x | x | x |   |
| 1483. | 141 | Nhét bắc mũi trước                                                                              | x | x | x |   |
|       |     | <b>C. HỌNG-THANH QUẢN</b>                                                                       |   |   |   |   |
| 1484. | 148 | Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)                                               | x | x |   |   |
| 1485. | 152 | Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)                                            | x | x | x |   |
| 1486. | 153 | Nạo VA                                                                                          | x | x | x |   |
| 1487. | 159 | PT nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt                                              | x | x |   |   |
| 1488. | 160 | Phẫu thuật dính mép trước dây thanh                                                             | x | x |   |   |
| 1489. | 161 | Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh                                                          | x | x |   |   |
| 1490. | 166 | Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) | x | x | x |   |
| 1491. | 167 | PT nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê | x | x |   |   |
| 1492. | 189 | Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản                                                           | x | x |   |   |
| 1493. | 196 | Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)                                                       | x | x |   |   |
| 1494. | 203 | Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản                                         | x | x |   |   |
| 1495. | 219 | Đặt nội khí quản                                                                                | x | x | x |   |
| 1496. | 220 | Thay canuyn                                                                                     | x | x | x |   |
| 1497. | 221 | Sơ cứu bóng đường hô hấp                                                                        | x | x | x | x |
| 1498. | 222 | Khí dung mũi họng                                                                               | x | x | x | x |
| 1499. | 224 | Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản                                                            | x | x | x |   |
| 1500. | 230 | Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                                             | x | x | x |   |
| 1501. | 231 | Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê                                                     | x | x | x |   |
| 1502. | 232 | Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê                                              | x | x | x |   |
| 1503. | 233 | Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê                                               | x | x | x |   |
| 1504. | 234 | Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                                             | x | x | x |   |



|       |     |                                                                              |   |   |   |   |
|-------|-----|------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1505. | 236 | Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                        | x | x | x |   |
| 1506. | 237 | Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê                         | x | x | x |   |
| 1507. | 240 | Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê                         | x | x | x |   |
| 1508. | 242 | Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê                       | x | x | x |   |
|       |     | <b>D. ĐẦU CŨ</b>                                                             |   |   |   |   |
| 1509. | 259 | Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ                                      | x | x |   |   |
| 1510. | 284 | Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm                                                | x | x |   |   |
| 1511. | 285 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần                                          | x | x |   |   |
| 1512. | 286 | Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần                                      | x | x |   |   |
| 1513. | 287 | Phẫu thuật cắt thy giáp                                                      | x | x |   |   |
| 1514. | 288 | Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng                                     | x | x |   |   |
| 1515. | 299 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ                  | x | x | x |   |
| 1516. | 300 | Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ                                                | x | x | x |   |
| 1517. | 301 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ                                   | x | x | x | x |
| 1518. | 302 | Cắt chỉ sau phẫu thuật                                                       | x | x | x | x |
| 1519. | 303 | Thay băng vết mổ                                                             | x | x | x | x |
| 1520. | 304 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ                                                  | x | x | x | X |
|       |     | <b>D. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ</b>                                      |   |   |   |   |
| 1521. | 308 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tự thân              | x | x |   |   |
| 1522. | 309 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lõm bằng vật liệu ghép tổng hợp             | x | x |   |   |
| 1523. | 310 | Phẫu thuật thẩm mỹ hạ sống mũi gồ                                            | x | x |   |   |
| 1524. | 314 | Phẫu thuật thẩm mỹ nâng cao chóp mũi                                         | x | x |   |   |
| 1525. | 318 | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da                                     | x | x |   |   |
| 1526. | 319 | Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da                                     | x | x |   |   |
| 1527. | 320 | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân                      | x | x |   |   |
| 1528. | 321 | Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương                                      |   |   |   |   |
| 1529. | 322 | Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước                                   | x | x |   |   |
| 1530. | 331 | Phẫu thuật cắt u da vùng mặt                                                 | x | x |   |   |
| 1531. | 345 | Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân                        | x | x |   |   |
| 1532. | 346 | Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân                   | x | x |   |   |
| 1533. | 348 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ          | x | x |   |   |
| 1534. | 349 | Phẫu thuật mở lại hốc mổ điều trị tụ dịch sau phẫu thuật thẩm mỹ vùng mặt cổ | x | x |   |   |
| 1535. | 350 | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da                      | x | x |   |   |

|       |      |                                                                                                |   |   |   |   |
|-------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1536. | 354  | Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp | x | x |   |   |
|       |      | <b>XVI. RĂNG HÀM MẶT</b>                                                                       |   |   |   |   |
|       |      | <b>A. RĂNG</b>                                                                                 |   |   |   |   |
| 1537. | 41.  | Điều trị viêm quanh răng                                                                       | x | x | x |   |
| 1538. | 42.  | Chích áp xe lợi                                                                                | x | x | x | x |
| 1539. | 43.  | Lấy cao răng                                                                                   | x | x | x | x |
| 1540. | 58.  | Lấy tuỷ buồng răng vĩnh viễn                                                                   | x | x |   |   |
| 1541. | 65.  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser                                 | x |   |   |   |
| 1542. | 67.  | Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite                | x | x |   |   |
| 1543. | 75.  | Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser                                               | x |   |   |   |
| 1544. | 84.  | Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)                                                | x | x | x | x |
| 1545. | 196. | Mài chỉnh khớp cắn                                                                             | x |   |   |   |
| 1546. | 198. | Phẫu thuật nhổ răng ngầm                                                                       | x | x |   |   |
| 1547. | 201. | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân                                                  | x | x |   |   |
| 1548. | 202. | Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng                                   | x | x |   |   |
| 1549. | 203. | Nhổ răng vĩnh viễn                                                                             | x | x | x |   |
| 1550. | 204. | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay                                                                    | x | x | x |   |
| 1551. | 205. | Nhổ chân răng vĩnh viễn                                                                        | x | x | x |   |
| 1552. | 206. | Nhổ răng thừa                                                                                  | x | x | x |   |
| 1553. | 209. | Phẫu thuật mở xương cho răng mọc                                                               | x | x |   |   |
| 1554. | 212. | Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng                                                               | x | x |   |   |
| 1555. | 213. | Cắt lợi xơ cho răng mọc                                                                        | x | x | x |   |
| 1556. | 214. | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới                                                                | x | x | x |   |
| 1557. | 215. | Cắt lợi di động để làm hàm giả                                                                 | x | x |   |   |
| 1558. | 216. | Phẫu thuật cắt phanh lưỡi                                                                      | x | x |   |   |
| 1559. | 217. | Phẫu thuật cắt phanh môi                                                                       | x | x |   |   |
| 1560. | 218. | Phẫu thuật cắt phanh má                                                                        | x | x |   |   |
| 1561. | 221. | Điều trị viêm quanh thân răng cấp                                                              | x | x | x |   |
| 1562. | 238. | Nhổ răng sữa                                                                                   | x | x | x | x |
| 1563. | 240. | Chích Apxe lợi trẻ em                                                                          | x | x | x | x |
| 1564. | 241. | Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)                                                         | x | x | x | x |
|       |      | <b>B. HÀM MẶT</b>                                                                              |   |   |   |   |
| 1565. | 294. | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt                                                             | x | x |   |   |
| 1566. | 301. | Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt                                                        | x | x | x | x |
| 1567. | 309. | Điều trị viêm tuyến mang tai bằng bơm rửa thuốc qua lỗ ống tuyến                               | x | x |   |   |
| 1568. | 334. | Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt                                                | x | x | x |   |
| 1569. | 337. | Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê                                                 | x | x | x |   |

|       |      |                                                                                          |   |   |   |   |
|-------|------|------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1570. | 340. | Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp                                                 | x | x | x |   |
|       |      | <b>XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG</b>                                                          |   |   |   |   |
|       |      | <b>A.VẬT LÝ TRỊ LIỆU</b><br>(nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)           |   |   |   |   |
| 1571. | 8    | Điều trị bằng siêu âm                                                                    | x | x | x |   |
| 1572. | 10   | Điều trị bằng dòng giao thoa                                                             | x | x | x |   |
| 1573. | 11   | Điều trị bằng tia hồng ngoại                                                             | x | x | x | x |
| 1574. | 16   | Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)                                                    | x | x | x | x |
| 1575. | 17   | Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)                                                    | x | x | x | x |
| 1576. | 26   | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống                                                      | x | x | x |   |
|       |      | <b>B.VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU</b><br>(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)   |   |   |   |   |
| 1577. | 48   | Tập đi trên các địa hình khác nhau (độc, sỏi, gỗ ghề..)                                  | x | x | x | x |
| 1578. | 49   | Tập đi với chân giả trên gối                                                             | x | x | x | x |
| 1579. | 50   | Tập đi với chân giả dưới gối                                                             | x | x | x | x |
| 1580. | 52   | Tập vận động thụ động                                                                    | x | x | x | x |
| 1581. | 53   | Tập vận động có trợ giúp                                                                 | x | x | x | x |
| 1582. | 54   | Tập vận động chủ động                                                                    | x | x | x | x |
| 1583. | 56   | Tập vận động có kháng trở                                                                | x | x | x | x |
| 1584. | 60   | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi trên                                | x | x | x |   |
| 1585. | 61   | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể (PNF) chi dưới                                | x | x | x |   |
| 1586. | 62   | Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng                                     | x | x | x |   |
| 1587. | 73   | Tập các kiểu thở                                                                         | x | x | x | x |
| 1588. | 74   | Tập thở bằng dụng cụ (bóng, spirometer...)                                               | x | x | x | x |
| 1589. | 75   | Tập ho có trợ giúp                                                                       | x | x | x | x |
| 1590. | 76   | Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực                                                               | x | x | x | x |
| 1591. | 77   | Kỹ thuật dẫn lưu tư thế                                                                  | x | x | x | x |
| 1592. | 82   | Kỹ thuật ức chế co cứng tay                                                              | x | x | x | x |
| 1593. | 83   | Kỹ thuật ức chế co cứng chân                                                             | x | x | x | x |
| 1594. | 84   | Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình                                                        | x | x | x | x |
| 1595. | 86   | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân                                                               | x | x | x |   |
| 1596. | 88   | Kỹ thuật ức chế và phá vỡ các phản xạ bệnh lý                                            | x | x | x | x |
| 1597. | 89   | Kỹ thuật kiểm soát đầu, cổ và thân mình                                                  | x | x | x | x |
| 1598. | 90   | Tập điều hợp vận động                                                                    | x | x | x | x |
|       |      | <b>C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU</b><br>(nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh) |   |   |   |   |
| 1599. | 92   | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn                                                | x | x | x | x |

|       |     |                                                                                                                      |   |   |   |   |
|-------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1600. | 101 | Tập điều hòa cảm giác                                                                                                | x | x | x | x |
| 1601. | 102 | Tập tri giác và nhận thức                                                                                            | x | x | x | x |
| 1602. | 103 | Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày ADL với các dụng cụ trợ giúp thích nghi                                        | x | x | x | x |
|       |     | <b>Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)</b> |   |   |   |   |
| 1603. | 112 | Lượng giá chức năng người khuyết tật                                                                                 | x | x | x | x |
| 1604. | 122 | Thử cơ bằng tay                                                                                                      | x | x | x |   |
| 1605. | 123 | Đo tầm vận động khớp                                                                                                 | x | x | x | x |
| 1606. | 139 | Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi trên                                                                                  | x | x | x | x |
| 1607. | 140 | Kỹ thuật băng chun mồm cụt chi dưới                                                                                  | x | x | x | x |
|       |     | <b>XVIII. ĐIỆN QUANG</b>                                                                                             |   |   |   |   |
|       |     | <b>A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN</b>                                                                                          |   |   |   |   |
|       |     | <b>1. Siêu âm đầu, cổ</b>                                                                                            |   |   |   |   |
| 1608. | 1   | Siêu âm tuyến giáp                                                                                                   | x | x | x |   |
| 1609. | 2   | Siêu âm các tuyến nước bọt                                                                                           | x | x | x |   |
| 1610. | 3   | Siêu âm cơ phân mềm vùng cổ mặt                                                                                      | x | x |   |   |
| 1611. | 4   | Siêu âm hạch vùng cổ                                                                                                 | x | x |   |   |
| 1612. | 6   | Siêu âm hốc mắt                                                                                                      | x | x |   |   |
| 1613. | 7   | Siêu âm qua thóp                                                                                                     | x | x |   |   |
| 1614. | 8   | Siêu âm nhân cầu                                                                                                     | x | x |   |   |
| 1615. | 9   | Siêu âm Doppler hốc mắt                                                                                              | x | x |   |   |
| 1616. | 10  | Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ                                                                                | x | x |   |   |
|       |     | <b>2. Siêu âm vùng ngực</b>                                                                                          |   |   |   |   |
| 1617. | 11  | Siêu âm màng phổi                                                                                                    | x | x |   |   |
| 1618. | 12  | Siêu âm thành ngực (cơ, phân mềm thành ngực)                                                                         | x | x |   |   |
| 1619. | 13  | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi                                                                                     | x | x |   |   |
|       |     | <b>3. Siêu âm ổ bụng</b>                                                                                             |   |   |   |   |
| 1620. | 15  | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                                | x | x | x |   |
| 1621. | 16  | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)                                          | x | x | x |   |
| 1622. | 17  | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng                                                                               | x | x |   |   |
| 1623. | 18  | Siêu âm tử cung phân phụ                                                                                             | x | x | x |   |
| 1624. | 19  | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)                                                                   | x | x |   |   |
| 1625. | 20  | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)                                                                              | x | x | x |   |
| 1626. | 21  | Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng                                                                              | x | x |   |   |
| 1627. | 22  | Siêu âm Doppler gan lách                                                                                             | x | x |   |   |
| 1628. | 23  | Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)                                   | x | x |   |   |
| 1629. | 24  | Siêu âm Doppler động mạch thận                                                                                       | x | x |   |   |
| 1630. | 25  | Siêu âm Doppler tử cung phân phụ                                                                                     | x | x |   |   |

|       |     |                                                                          |   |   |   |  |
|-------|-----|--------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1631. | 26  | Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)   | x | x |   |  |
| 1632. | 27  | Siêu âm 3D/4D khối u                                                     | x | x |   |  |
| 1633. | 28  | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                   | x | x |   |  |
| 1634. | 29  | Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới                                 | x | x |   |  |
|       |     | <b>4. Siêu âm sản phụ khoa</b>                                           |   |   |   |  |
| 1635. | 30  | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng                               | x | x | x |  |
| 1636. | 31  | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo                             | x | x | x |  |
| 1637. | 32  | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng                      | x | x |   |  |
| 1638. | 33  | Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo                    | x | x |   |  |
| 1639. | 34  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu                                       | x | x | x |  |
| 1640. | 35  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa                                      | x | x | x |  |
| 1641. | 36  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối                                      | x | x | x |  |
| 1642. | 37  | Siêu âm Doppler động mạch tử cung                                        | x | x |   |  |
| 1643. | 38  | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu                                     | x | x |   |  |
| 1644. | 39  | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa                                    | x | x |   |  |
| 1645. | 40  | Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối                                    | x | x |   |  |
| 1646. | 41  | Siêu âm 3D/4D thai nhi                                                   | x | x |   |  |
| 1647. | 42  | Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi                                         | x | x |   |  |
|       |     | <b>5. Siêu âm cơ xương khớp</b>                                          |   |   |   |  |
| 1648. | 43  | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)                              | x | x |   |  |
| 1649. | 44  | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)                           | x | x |   |  |
|       |     | <b>6. Siêu âm tim, mạch máu</b>                                          |   |   |   |  |
| 1650. | 45  | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                            | x | x |   |  |
| 1651. | 48  | Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới                            | x | x |   |  |
| 1652. | 49  | Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực                                     | x | x |   |  |
| 1653. | 52  | Siêu âm Doppler tim, van tim                                             | x | x |   |  |
| 1654. | 53  | Siêu âm 3D/4D tim                                                        | x | x |   |  |
|       |     | <b>7. Siêu âm vú</b>                                                     |   |   |   |  |
| 1655. | 54  | Siêu âm tuyến vú hai bên                                                 | x | x |   |  |
| 1656. | 55  | Siêu âm Doppler tuyến vú                                                 | x | x |   |  |
|       |     | <b>B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)</b> |   |   |   |  |
|       |     | <b>1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy</b>                               |   |   |   |  |
| 1657. | 126 | Chụp Xquang tuyến vú                                                     | x | x |   |  |
| 1658. | 127 | Chụp Xquang tại giường                                                   | x | x | x |  |
| 1659. | 128 | Chụp Xquang tại phòng mổ                                                 | x | x | x |  |
|       |     | <b>2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị</b>                              |   |   |   |  |
| 1660. | 130 | Chụp Xquang thực quản dạ dày                                             | x | x |   |  |
| 1661. | 131 | Chụp Xquang ruột non                                                     | x | x |   |  |
| 1662. | 132 | Chụp Xquang đại tràng                                                    | x | x |   |  |

|       |     |                                                                   |   |   |   |  |
|-------|-----|-------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1663. | 133 | Chụp Xquang đường mật qua Kehr                                    | x | x | x |  |
| 1664. | 134 | Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi                        | x | x |   |  |
| 1665. | 138 | Chụp Xquang tử cung vòi trứng                                     | x | x |   |  |
|       |     | <b>Đ. KỸ THUẬT ĐIỆN QUANG MẠCH MÁU VÀ CAN THIỆP</b>               |   |   |   |  |
|       |     | <b>5. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm</b> |   |   |   |  |
| 1666. | 603 | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm                             | x | x | x |  |
| 1667. | 605 | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm                              | x | x | x |  |
| 1668. | 606 | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm                            | x | x | x |  |
| 1669. | 607 | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm                            | x | x | x |  |
| 1670. | 609 | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                   | x | x | x |  |
| 1671. | 610 | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                      | x | x | x |  |
| 1672. | 611 | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm                        | x | x | x |  |
| 1673. | 612 | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm                        | x | x | x |  |
| 1674. | 618 | Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm                  | x | x |   |  |
| 1675. | 619 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                 | x | x | x |  |
| 1676. | 620 | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm                     | x | x | x |  |
| 1677. | 621 | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                 | x | x | x |  |
| 1678. | 622 | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm                       | x | x | x |  |
| 1679. | 623 | Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm                           | x | x |   |  |
| 1680. | 624 | Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm                     | x | x |   |  |
| 1681. | 625 | Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm                       | x | x |   |  |
| 1682. | 629 | Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm                 | x | x |   |  |
| 1683. | 632 | Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm            | x | x |   |  |
| 1684. | 633 | Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm              | x | x |   |  |
|       |     | <b>XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP</b>                           |   |   |   |  |
|       |     | <b>B. TAI - MŨI - HỌNG</b>                                        |   |   |   |  |
| 1685. | 3   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán                   | x | x |   |  |
| 1686. | 4   | Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng sinh thiết                  | x | x |   |  |
| 1687. | 7   | Nội soi cầm máu mũi                                               | x | x | x |  |
| 1688. | 8   | Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết                      | x | x | x |  |
| 1689. | 13  | Nội soi tai mũi họng                                              | x | x | x |  |
| 1690. | 15  | Nội soi thanh quản lấy dị vật                                     | x | x |   |  |
|       |     | <b>Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG</b>                                        |   |   |   |  |
| 1691. | 57  | Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi                            | x | x |   |  |
| 1692. | 59  | Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa           | x | x |   |  |
| 1693. | 68  | Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật                              | x | x |   |  |
| 1694. | 70  | Nội soi đại tràng-lấy dị vật                                      | x | x |   |  |

|       |     |                                                                                                    |   |   |   |   |
|-------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1695. | 71  | Nội soi đại tràng tiêu cầm máu                                                                     | x | x |   |   |
| 1696. | 72  | Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ                                                                | x | x |   |   |
| 1697. | 74  | Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)                       | x | x |   |   |
|       |     | <b>XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU</b>                                                                |   |   |   |   |
|       |     | <b>A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU</b>                                                                      |   |   |   |   |
| 1698. | 17  | Nghiệm pháp Von-Kaulla                                                                             | x | x | x |   |
| 1699. | 19  | Thời gian máu chảy phương pháp Duke                                                                | x | x | x | x |
| 1700. | 20  | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy                                                                 | x | x | x | x |
| 1701. | 21  | Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)                                                             | x | x | x | x |
| 1702. | 22  | Nghiệm pháp dây thắt                                                                               | x | x | x | x |
| 1703. | 23  | Định lượng D-Dimer                                                                                 | x | x |   |   |
|       |     | <b>B. SINH HÓA HUYẾT HỌC</b>                                                                       |   |   |   |   |
| 1704. | 116 | Định lượng Ferritin                                                                                | x | x |   |   |
| 1705. | 117 | Định lượng sắt huyết thanh                                                                         | x | x | x |   |
|       |     | <b>C. TẾ BÀO HỌC</b>                                                                               |   |   |   |   |
| 1706. | 121 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)                                            | x | x | x |   |
| 1707. | 142 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)                                                               | x | x | x |   |
| 1708. | 143 | Máu lắng (bằng máy tự động)                                                                        | x | x | x |   |
| 1709. | 149 | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                        | x | x | x | x |
| 1710. | 151 | Cận Addis                                                                                          | x | x | x |   |
| 1711. | 162 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở)                               | x | x | x |   |
| 1712. | 163 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)                           | x | x | x |   |
|       |     | <b>D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU</b>                                                                 |   |   |   |   |
| 1713. | 259 | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                | x | x |   |   |
| 1714. | 260 | Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                      | x | x |   |   |
| 1715. | 268 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)                           | x | x | x |   |
| 1716. | 269 | Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | x | x |   |   |
| 1717. | 271 | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật ống nghiệm)                                            | x | x | x |   |
| 1718. | 272 | Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                  | x | x |   |   |
| 1719. | 274 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người                                                   | x | x | x |   |

|       |     |                                                                                                  |   |   |   |  |
|-------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
|       |     | (Kỹ thuật ống nghiệm)                                                                            |   |   |   |  |
| 1720. | 275 | Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) | x | x |   |  |
| 1721. | 302 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                     | x | x |   |  |
| 1722. | 304 | Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                               | x | x | x |  |
| 1723. | 306 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)                     | x | x |   |  |
| 1724. | 308 | Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)                                               | x | x | x |  |
|       |     | <b>H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG</b>                                                                     |   |   |   |  |
| 1725. | 499 | Rút máu để điều trị                                                                              | x | x | x |  |
| 1726. | 501 | Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)                                  | x | x | x |  |
| 1727. | 502 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu                                                   | x | x | x |  |
|       |     | <b>XXIII. HÓA SINH</b>                                                                           |   |   |   |  |
|       |     | <b>A. MÁU</b>                                                                                    |   |   |   |  |
| 1728. | 3   | Định lượng Acid Uric                                                                             | x | x | x |  |
| 1729. | 7   | Định lượng Albumin                                                                               | x | x | x |  |
| 1730. | 9   | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)                                                            | x | x | x |  |
| 1731. | 10  | Đo hoạt độ Amylase                                                                               | x | x | x |  |
| 1732. | 18  | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)                                                              | x | x |   |  |
| 1733. | 19  | Đo hoạt độ ALT (GPT)                                                                             | x | x | x |  |
| 1734. | 20  | Đo hoạt độ AST (GOT)                                                                             | x | x | x |  |
| 1735. | 24  | Định lượng $\beta$ hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)                                      | x | x |   |  |
| 1736. | 25  | Định lượng Bilirubin trực tiếp                                                                   | x | x | x |  |
| 1737. | 26  | Định lượng Bilirubin gián tiếp                                                                   | x | x | x |  |
| 1738. | 27  | Định lượng Bilirubin toàn phần                                                                   | x | x | x |  |
| 1739. | 28  | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide)                                                     | x | x |   |  |
| 1740. | 29  | Định lượng Calci toàn phần                                                                       | x | x | x |  |
| 1741. | 30  | Định lượng Calci ion hoá                                                                         | x | x | x |  |
| 1742. | 31  | Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc                                                  | x | x |   |  |
| 1743. | 32  | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)                                                           | x | x |   |  |
| 1744. | 33  | Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)                                                 | x | x |   |  |
| 1745. | 34  | Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)                                                      | x | x |   |  |
| 1746. | 35  | Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)                                                      | x | x |   |  |
| 1747. | 39  | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)                                                       | x | x |   |  |
| 1748. | 41  | Định lượng Cholesterol toàn phần                                                                 | x | x | x |  |
| 1749. | 42  | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)                                                                  | x | x |   |  |
| 1750. | 43  | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)                                                  | x | x |   |  |



|       |     |                                                                      |   |   |   |   |
|-------|-----|----------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1751. | 50  | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)              | x | x | x |   |
| 1752. | 51  | Định lượng Creatinin                                                 | x | x | x |   |
| 1753. | 58  | Điện giải đồ (Na, K, Cl)                                             | x | x | x |   |
| 1754. | 60  | Định lượng Ethanol (cồn)                                             | x | x |   |   |
| 1755. | 63  | Định lượng Ferritin                                                  | x | x |   |   |
| 1756. | 65  | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)                      | x | x |   |   |
| 1757. | 66  | Định lượng free $\beta$ HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) | x | x |   |   |
| 1758. | 68  | Định lượng FT <sub>3</sub> (Free Triiodothyronine)                   | x | x |   |   |
| 1759. | 69  | Định lượng FT <sub>4</sub> (Free Thyroxine)                          | x | x |   |   |
| 1760. | 75  | Định lượng Glucose                                                   | x | x | x |   |
| 1761. | 76  | Định lượng Globulin                                                  | x | x | x |   |
| 1762. | 77  | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)                           | x | x | x |   |
| 1763. | 83  | Định lượng HbA1c                                                     | x | x | x |   |
| 1764. | 84  | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)              | x | x | x |   |
| 1765. | 103 | Xét nghiệm Khí máu                                                   | x | x |   |   |
| 1766. | 111 | Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)                                | x | x |   |   |
| 1767. | 112 | Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)             | x | x | x |   |
| 1768. | 121 | Định lượng proBNP (NT-proBNP)                                        | x | x |   |   |
| 1769. | 123 | Định lượng PAPP-A                                                    | x |   |   |   |
| 1770. | 133 | Định lượng Protein toàn phần                                         | x | x | x |   |
| 1771. | 138 | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)                | x | x |   |   |
| 1772. | 139 | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)           | x | x |   |   |
| 1773. | 143 | Định lượng Sắt                                                       | x | x | x |   |
| 1774. | 147 | Định lượng T <sub>3</sub> (Tri iodothyronine)                        | x | x |   |   |
| 1775. | 148 | Định lượng T <sub>4</sub> (Thyroxine)                                | x | x |   |   |
| 1776. | 158 | Định lượng Triglycerid                                               | x | x | x |   |
| 1777. | 159 | Định lượng Troponin T                                                | x | x |   |   |
| 1778. | 161 | Định lượng Troponin I                                                | x | x |   |   |
| 1779. | 162 | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)                         | x | x |   |   |
| 1780. | 166 | Định lượng Urê                                                       | x | x | x |   |
|       |     | <b>B. NƯỚC TIỂU</b>                                                  |   |   |   |   |
| 1781. | 175 | Đo hoạt độ Amylase                                                   | x | x | x |   |
| 1782. | 176 | Định lượng Axit Uric                                                 | x | x | x |   |
| 1783. | 179 | Định tính beta hCG (test nhanh)                                      | x | x | x | x |
| 1784. | 185 | Định lượng Dưỡng chấp                                                | x | x | x |   |
| 1785. | 186 | Định tính Dưỡng chấp                                                 | x | x | x |   |
| 1786. | 187 | Định lượng Glucose                                                   | x | x | x |   |

|       |     |                                                                 |   |   |   |   |
|-------|-----|-----------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1787. | 193 | Định tính Opiate (test nhanh)                                   | x | x | x | x |
| 1788. | 194 | Định tính Morphin (test nhanh)                                  | x | x | x | x |
| 1789. | 195 | Định tính Codein (test nhanh)                                   | x | x | x | x |
| 1790. | 196 | Định tính Heroin (test nhanh)                                   | x | x | x | x |
| 1791. | 201 | Định lượng Protein                                              | x | x | x |   |
| 1792. | 206 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)                     | x | x | x | x |
|       |     | <b>C. DỊCH NÃO TUỖ</b>                                          |   |   |   |   |
| 1793. | 207 | Định lượng Clo                                                  | x | x | x |   |
| 1794. | 208 | Định lượng Glucose                                              | x | x | x |   |
| 1795. | 209 | Phản ứng Pandy                                                  | x | x | x |   |
| 1796. | 210 | Định lượng Protein                                              | x | x | x |   |
|       |     | <b>E. DỊCH CHỌC DỎ (Dịch màng bụng, màng phổi, màng tim...)</b> |   |   |   |   |
| 1797. | 217 | Định lượng Glucose                                              | x | x | x |   |
| 1798. | 219 | Định lượng Protein                                              | x | x | x |   |
| 1799. | 220 | Phản ứng Rivalta                                                | x | x | x |   |
|       |     | <b>XXIV. VI SINH, KÝ SINH TRÙNG</b>                             |   |   |   |   |
|       |     | <b>A. VI KHUẨN</b>                                              |   |   |   |   |
|       |     | <b>1. Vi khuẩn chung</b>                                        |   |   |   |   |
| 1800. | 1   | Vi khuẩn nhuộm soi                                              | x | x | x | x |
| 1801. | 2   | Vi khuẩn test nhanh                                             | x | x | x | x |
| 1802. | 3.  | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường         | x | x | x |   |
| 1803. | 4.  | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động                 | x | x |   |   |
| 1804. | 6   | Vi khuẩn kháng thuốc định tính                                  | x | x | x |   |
| 1805. | 8   | Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)   | x | x |   |   |
| 1806. | 10  | Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh                           | x | x |   |   |
| 1807. | 16  | Vi hệ đường ruột                                                | x | x | x | x |
|       |     | <b>2. Mycobacteria</b>                                          |   |   |   |   |
| 1808. | 17. | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen                               | x | x | x | x |
|       |     | <b>6. Các vi khuẩn khác</b>                                     |   |   |   |   |
| 1809. | 61. | <i>Chlamydia</i> test nhanh                                     | x | x | x | X |
| 1810. | 73. | <i>Helicobacter pylori</i> Ag test nhanh                        | x | x | x | x |
| 1811. | 74. | <i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh                        | x | x | x | x |
|       |     | <b>B. VIRUS</b>                                                 |   |   |   |   |
|       |     | <b>2. Hepatitis virus</b>                                       |   |   |   |   |
| 1812. | 144 | HCV Ab test nhanh                                               | x | x | x | x |
| 1813. | 155 | HAV Ab test nhanh                                               | x | x | x | x |
| 1814. | 163 | HEV Ab test nhanh                                               | x | x | x | x |
|       |     | <b>4. Dengue virus</b>                                          |   |   |   |   |
| 1815. | 183 | Dengue virus NS1Ag test nhanh                                   | x | x | x | x |

|       |     |                                                                                              |  |   |   |   |   |
|-------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|---|---|---|
| 1816. | 187 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh                                                              |  | x | x | x | x |
|       |     | <b>7. Các virus khác</b>                                                                     |  |   |   |   |   |
| 1817. | 243 | Influenza virus A, B test nhanh                                                              |  | x | x | x | x |
| 1818. | 249 | Rotavirus test nhanh                                                                         |  | x | x | x | x |
| 1819. | 254 | Rubella virus Ab test nhanh                                                                  |  | x | x | x | x |
|       |     | <b>D. VI NÁM</b>                                                                             |  |   |   |   |   |
| 1820. | 321 | Vi nấm nhuộm soi                                                                             |  | x | x | x |   |
|       |     | <b>XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC</b>                                                     |  |   |   |   |   |
| 1821. | 7   | Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp                                                                  |  | x | x |   |   |
| 1822. | 14  | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt                                                              |  | x | x | x |   |
| 1823. | 15  | Chọc hút kim nhỏ các hạch                                                                    |  | x | x | x | x |
| 1824. | 19  | Chọc hút kim nhỏ mô mềm                                                                      |  | x | x |   |   |
| 1825. | 21  | Tế bào học dịch màng khớp                                                                    |  | x | x | x |   |
| 1826. | 23  | Tế bào học đờm                                                                               |  | x | x | x |   |
| 1827. | 29  | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi   |  | x | x |   |   |
| 1828. | 30  | Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thi |  | x | x | x |   |
| 1829. | 73  | Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo                                        |  | x | x |   |   |
| 1830. | 76  | Nhuộm Giemsa                                                                                 |  | x | x | x | x |
|       |     | <b>XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI</b>                                                             |  |   |   |   |   |
|       |     | <b>D. BỤNG – TIÊU HOÁ</b>                                                                    |  |   |   |   |   |
|       |     | <b>2. Dạ dày</b>                                                                             |  |   |   |   |   |
| 1831. | 140 | Phẫu thuật nội soi cố định dạ dày                                                            |  | x | x |   |   |
| 1832. | 141 | Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                                               |  | x | x |   |   |
| 1833. | 142 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày                                                         |  | x | x |   |   |
| 1834. | 143 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng                                 |  | x | x |   |   |
| 1835. | 144 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày                                                    |  | x | x |   |   |
| 1836. | 145 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng                            |  | x | x |   |   |
| 1837. | 147 | Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày                                                           |  | x | x |   |   |
| 1838. | 148 | Phẫu thuật nội soi cắt thân thân kinh X                                                      |  | x | x |   |   |
| 1839. | 155 | Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày                                                            |  | x | x |   |   |
| 1840. | 156 | Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày                                                            |  | x |   |   |   |
|       |     | <b>3. Tá tràng</b>                                                                           |  |   |   |   |   |
| 1841. | 166 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng                                                       |  | x | x |   |   |
| 1842. | 167 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng                                                  |  | x | x |   |   |
| 1843. | 168 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng + nối dạ dày-hỗng tràng                               |  | x | x |   |   |
| 1844. | 169 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng + nối dạ                                         |  | x | x |   |   |

|       |     |                                                                            |   |   |  |  |
|-------|-----|----------------------------------------------------------------------------|---|---|--|--|
|       |     | dây-hồng tràng                                                             |   |   |  |  |
| 1845. | 170 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng                                   | x | x |  |  |
|       |     | <b>4. Ruột non</b>                                                         |   |   |  |  |
| 1846. | 173 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non                                | x | x |  |  |
| 1847. | 174 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng      | x | x |  |  |
| 1848. | 175 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên đồng | x | x |  |  |
| 1849. | 176 | Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non                             | x | x |  |  |
| 1850. | 177 | Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột                                            | x | x |  |  |
| 1851. | 179 | Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da                                     | x | x |  |  |
| 1852. | 180 | Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da                                      | x | x |  |  |
| 1853. | 182 | Phẫu thuật nội soi điều trị hẹp môn vị phì đại                             | x | x |  |  |
| 1854. | 183 | PT nội soi tháo lỏng ruột và cố định manh tràng                            | x | x |  |  |
| 1855. | 185 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non                                       | x | x |  |  |
|       |     | <b>5. Ruột thừa</b>                                                        |   |   |  |  |
| 1856. | 189 | Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa                                   | x | x |  |  |
|       |     | <b>6. Đại tràng</b>                                                        |   |   |  |  |
| 1857. | 192 | Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng                                          | x | x |  |  |
| 1858. | 193 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải                                      | x | x |  |  |
| 1859. | 194 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch                       | x | x |  |  |
| 1860. | 195 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng                              | x | x |  |  |
| 1861. | 196 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng               |   | x |  |  |
| 1862. | 197 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang                                     | x | x |  |  |
| 1863. | 198 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch                      | x | x |  |  |
| 1864. | 199 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái                                      | x | x |  |  |
| 1865. | 200 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch                        | x | x |  |  |
| 1866. | 201 | Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông                                 | x | x |  |  |
| 1867. | 202 | PT nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch                           | x | x |  |  |
| 1868. | 205 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng                                      | x | x |  |  |
| 1869. | 206 | Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng                                  | x | x |  |  |
| 1870. | 207 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng                                    | x | x |  |  |
| 1871. | 208 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên đồng       | x | x |  |  |
| 1872. | b   | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng                               | x | x |  |  |
| 1873. | 209 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo            | x | x |  |  |
| 1874. | 211 | Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng                           | x | x |  |  |
| 1875. | 212 | Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo                                    | x |   |  |  |
|       |     | <b>7. Hậu môn - Trực tràng</b>                                             |   |   |  |  |
| 1876. | 215 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng                                 | x | x |  |  |
| 1877. | 216 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét                        | x | x |  |  |

|       |     |                                                                                               |   |   |   |  |
|-------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
|       |     | hạch                                                                                          |   |   |   |  |
| 1878. | 217 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp                                                        | x | x |   |  |
| 1879. | 218 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch                                          | x | x |   |  |
| 1880. | 223 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo               | x | x |   |  |
| 1881. | 224 | Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch | x | x |   |  |
| 1882. | 225 | Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng                                                         | x | x |   |  |
| 1883. | 226 | Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng                                    | x | x |   |  |
| 1884. | 227 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng                                                      | x | x |   |  |
| 1885. | 228 | Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo                                   | x | x |   |  |
| 1886. | 229 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng                                                 | x | x |   |  |
| 1887. | 230 | Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng                    | x | x |   |  |
| 1888. | 233 | Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng                           | x | x |   |  |
|       |     | <b>8. Gan</b>                                                                                 |   |   |   |  |
| 1889. | 260 | Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan                                                          | x | x |   |  |
| 1890. | 261 | Phẫu thuật nội soi cắt nang gan                                                               | x | x |   |  |
| 1891. | 263 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan                                                        | x | x |   |  |
|       |     | <b>9. Đường mật</b>                                                                           |   |   |   |  |
| 1892. | 265 | Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi                                                     | x | x |   |  |
| 1893. | 266 | PT nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật                                               | x | x |   |  |
| 1894. | 267 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr                                                | x | x |   |  |
| 1895. | 270 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr                       | x | x |   |  |
| 1896. | 272 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr                                  | x |   |   |  |
| 1897. | 273 | Phẫu thuật nội soi cắt túi mật                                                                | x | x | x |  |
| 1898. | 274 | Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da                                                           | x | x | x |  |
| 1899. | 279 | Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật                                                 | x | x |   |  |
|       |     | <b>10. Tụy</b>                                                                                |   |   |   |  |
| 1900. | 295 | Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy                                                          | x | x |   |  |
|       |     | <b>11. Lách</b>                                                                               |   |   |   |  |
| 1901. | 298 | Phẫu thuật nội soi cắt lách                                                                   | x |   |   |  |
|       |     | <b>12. Mạc treo</b>                                                                           |   |   |   |  |
| 1902. | 304 | Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột                                        | x | x |   |  |
| 1903. | 305 | PT nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non                                            | x | x |   |  |
| 1904. | 306 | Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột                                                     | x | x |   |  |
| 1905. | 307 | Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo                                                              | x | x |   |  |
|       |     | <b>14. Thoát vị</b>                                                                           |   |   |   |  |

|       |     |                                                                                     |   |   |   |  |
|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|--|
| 1906. | 313 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)   | x | x |   |  |
| 1907. | 314 | Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP) | x | x |   |  |
| 1908. | 315 | Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng                                   | x | x |   |  |
| 1909. | 316 | Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành                                                    | x | x |   |  |
|       |     | <b>15. Tuyến thượng thận</b>                                                        |   |   |   |  |
| 1910. | 321 | PT nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên                                   | x | x |   |  |
| 1911. | 323 | PT nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên                                     | x | x |   |  |
| 1912. | 325 | Nội soi cắt nang tuyến thượng thận                                                  | x | x |   |  |
| 1913. | 326 | Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận                                             | x | x |   |  |
|       |     | <b>Đ. TIẾT NIỆU-SINH DỤC</b>                                                        |   |   |   |  |
|       |     | <b>1. Thận</b>                                                                      |   |   |   |  |
| 1914. | 339 | Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ                                                  | x | x |   |  |
| 1915. | 341 | Phẫu thuật nội soi cắt u thận                                                       | x | x |   |  |
| 1916. | 344 | Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản                                                | x | x |   |  |
| 1917. | 347 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc                                  | x |   |   |  |
| 1918. | 348 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc                                       | x |   |   |  |
| 1919. | 349 | Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc                                  | x |   |   |  |
| 1920. | 350 | Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc                                       | x |   |   |  |
| 1921. | 352 | Phẫu thuật nội soi cắt bạch mạch thận                                               | x | x |   |  |
| 1922. | 343 | Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận                                    | x | x |   |  |
| 1923. | 355 | Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser               | x | x |   |  |
| 1924. | 356 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận                                           | x | x |   |  |
| 1925. | 357 | Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận                                     | x | x |   |  |
|       |     | <b>2. Niệu quản</b>                                                                 |   |   |   |  |
| 1926. | 364 | Nội soi niệu quản cắt nang                                                          | x | x |   |  |
| 1927. | 365 | Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản                                                | x | x |   |  |
| 1928. | 368 | Nội soi niệu quản để đặt thông JJ hoặc rút thông JJ                                 | x | x | x |  |
| 1929. | 373 | Tán sỏi qua da bằng xung hơi                                                        | x |   |   |  |
| 1930. | 376 | Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc bằng xung hơi                             | x | x |   |  |
| 1931. | 377 | Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản                                                      | x | x |   |  |
| 1932. | 378 | Nội soi nong niệu quản hẹp                                                          | x | x |   |  |
|       |     | <b>3. Bàng quang</b>                                                                |   |   |   |  |
| 1933. | 389 | Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang                             | x | x |   |  |
| 1934. | 392 | Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng                                         | x | x |   |  |
| 1935. | 393 | Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo                                                   | x | x |   |  |
|       |     | <b>4. Tuyến tiền liệt</b>                                                           |   |   |   |  |
| 1936. | 395 | Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt                                      | x |   |   |  |
| 1937. | 397 | Phẫu thuật nội soi cắt u tiền liệt tuyến triệt căn qua ổ                            | x | x |   |  |

|       |     |                                                                           |   |   |   |   |
|-------|-----|---------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
|       |     | bụng hoặc ngoài phúc mạc                                                  |   |   |   |   |
| 1938. | 398 | Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính                                   | x | x |   |   |
| 1939. | 399 | Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser                                  | x | x |   |   |
|       |     | <b>5. Sinh dục, niệu đạo</b>                                              |   |   |   |   |
| 1940. | 404 | Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn                                        | x | x |   |   |
| 1941. | 405 | Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng                             | x | x |   |   |
| 1942. | 406 | Phẫu thuật nội soi thắt tinh mạch tinh                                    | x | x |   |   |
| 1943. | 407 | Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo                                    | x | x |   |   |
| 1944. | 408 | Nội soi tán sỏi niệu đạo                                                  | x | x |   |   |
| 1945. | 409 | Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo                                      | x | x |   |   |
|       |     | <b>6. Phẫu thuật vùng hố chậu</b>                                         |   |   |   |   |
| 1946. | 413 | Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai                          | x | x |   |   |
| 1947. | 418 | Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang                            | x | x |   |   |
| 1948. | 420 | Phẫu thuật vét hạch tiểu khung qua nội soi                                | x | x |   |   |
|       |     | <b>7. Tử cung</b>                                                         |   |   |   |   |
| 1949. | 421 | Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung                                       | x |   |   |   |
|       |     | <b>8. Buồng trứng - Vòi trứng</b>                                         |   |   |   |   |
| 1950. | 432 | PT nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai                           | x | x |   |   |
| 1951. | 433 | Cắt u buồng trứng qua nội soi                                             | x | x |   |   |
| 1952. | 434 | Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng                                     | x | x |   |   |
| 1953. | 436 | Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi                                   | x | x |   |   |
|       |     | <b>E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG</b>                                                |   |   |   |   |
|       |     | <b>5. Khớp gối</b>                                                        |   |   |   |   |
| 1954. | 461 | Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm                                           | x | x |   |   |
| 1955. | 463 | Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối                                   | x | x |   |   |
| 1956. | 466 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân | x | x |   |   |
| 1957. | 467 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng       | x | x |   |   |
| 1958. | 469 | Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước                       | x |   |   |   |
| 1959. | 470 | Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau                             | x |   |   |   |
|       |     | <b>XXVIII. TẠO HÌNH - THẨM MỸ</b>                                         |   |   |   |   |
|       |     | <b>A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ</b>                                    |   |   |   |   |
|       |     | <b>1. Vùng xương sọ- da đầu</b>                                           |   |   |   |   |
| 1960. | 1   | Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc                                 | x | x | x | x |
| 1961. | 2   | Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán                                       | x | x | x | x |
| 1962. | 3   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ     | x | x | x |   |
| 1963. | 4   | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận     | x | x | x |   |
|       |     | <b>2. Vùng mi mắt</b>                                                     |   |   |   |   |
| 1964. | 33  | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt                                | x | x | x | x |

|       |     |                                                                                                 |   |   |   |   |
|-------|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|
| 1965. | 36  | Khâu cắt lọc vết thương mi                                                                      | x | x | x | x |
| 1966. | 37  | PT ghép da tự thân cho vết thương khuyết da mi                                                  | x | x |   |   |
| 1967. | 39  | PT tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi                                               | x | x |   |   |
| 1968. | 43  | PT rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi                                                | x | x |   |   |
| 1969. | 44  | Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi                                                  | x | x |   |   |
| 1970. | 45  | Phẫu thuật hạ mi trên                                                                           | x | x |   |   |
| 1971. | 46  | Kéo dài cân cơ nâng mi                                                                          | x | x |   |   |
| 1972. | 49  | Ghép da mi hay vạt da điều trị lật mi dưới do sẹo                                               | x | x |   |   |
| 1973. | 54  | Phẫu thuật điều trị Epicanthus                                                                  | x | x |   |   |
| 1974. | 57  | Phẫu thuật tạo hình khuyết một phần mi mắt                                                      | x | x |   |   |
| 1975. | 64  | Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt                                                      | x | x | x |   |
| 1976. | 74  | Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII | x | x |   |   |
| 1977. | 79  | Điều trị chứng co mi trên bằng botox                                                            | x | x |   |   |
| 1978. | 80  | Điều trị chứng co giết mi trên bằng botox                                                       | x | x |   |   |
|       |     | <b>3. Vùng mũi</b>                                                                              |   |   |   |   |
| 1979. | 83  | Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi                                                             | x | x | x |   |
| 1980. | 90  | PT tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi                                                | x | x |   |   |
| 1981. | 91  | Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận                                                 | x | x |   |   |
| 1982. | 93  | Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi                                 | x | x |   |   |
| 1983. | 95  | Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)                                               | x | x |   |   |
|       |     | <b>4. Vùng môi</b>                                                                              |   |   |   |   |
| 1984. | 111 | Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi                                                 | x | x | x |   |
| 1985. | 133 | Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép                                                                | x | x | x |   |
|       |     | <b>5. Vùng tai</b>                                                                              |   |   |   |   |
| 1986. | 136 | Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai                                                      | x | x | x | x |
| 1987. | 137 | Khâu cắt lọc vết thương vành tai                                                                | x | x | x | x |
| 1988. | 143 | PT tạo hình khuyết 1/4 vành tai bằng vạt tại chỗ                                                | x | x | x |   |
| 1989. | 158 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai                                                                | x | x | x |   |
| 1990. | 159 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai                                                       | x | x |   |   |
|       |     | <b>6. Vùng hàm mặt cổ</b>                                                                       |   |   |   |   |
| 1991. | 161 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ                                                 | x | x | x | x |
| 1992. | 162 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức                            | x | x | x | x |
| 1993. | 163 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản                                        | x | x | x | x |
| 1994. | 198 | Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)                                      | x | x | x |   |
|       |     | <b>B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MINH.</b>                                                              |   |   |   |   |
| 1995. | 264 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú                                                                       | x | x | x |   |
| 1996. | 265 | Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ                                                                  | x | x | x |   |
| 1997. | 266 | Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa                                                                       | x | x | x |   |



|       |     |                                                                              |   |   |  |  |
|-------|-----|------------------------------------------------------------------------------|---|---|--|--|
| 1998. | 275 | Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm                                          | x | x |  |  |
| 1999. | 276 | Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm                                          | x | x |  |  |
|       |     | <b>Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHỈ DƯỚI</b>                                         |   |   |  |  |
| 2000. | 402 | Phẫu thuật tạo hình các khuyết chỉ dưới bằng vật da<br>cơ có cuống mạch nuôi | x | x |  |  |
| 2001. | 403 | Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm                                         | x | x |  |  |
| 2002. | 404 | Cắt khối u da lành tính trên 5cm                                             | x | x |  |  |

Tổng số kỹ thuật phê duyệt: 2002 kỹ thuật

C6